

Số: /QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa và Thể thao

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao tại Tờ trình số 6598/TTr-SVHTT ngày 13 tháng 12 năm 2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này 38 thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa và Thể thao.

Danh mục và nội dung chi tiết của thủ tục hành chính nội bộ được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <https://hochiminhcity.gov.vn/> (Thủ tục hành chính nội bộ).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- VPCP: Cục Kiểm soát TTHC;
- TTUB: CT;
- VPUB: CVP, PCVP/VX;
- Trung tâm Tin học, Trung tâm Công báo;
- Phòng Kiểm soát TTHC;
- Lưu: VT, KSTT/Tr.

### CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ TRONG HỆ THỐNG  
HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG  
QUẢN LÝ CỦA SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

**PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ**

<b>STT</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>	<b>Lĩnh vực</b>	<b>Cơ quan thực hiện</b>
1.	Kiểm kê di tích.	Di sản văn hoá	Sở Văn hóa và Thể thao
2.	Phê duyệt Quy hoạch khảo cổ ở địa phương.	Di sản văn hoá	Sở Văn hóa và Thể thao
3.	Điều chỉnh Quy hoạch khảo cổ ở địa phương.	Di sản văn hoá	Sở Văn hóa và Thể thao
4.	Lập, phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch di tích và quy hoạch di tích đối với cụm di tích cấp tỉnh, di tích quốc gia.	Di sản văn hoá	Sở Văn hóa và Thể thao
5.	Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch di tích và quy hoạch di tích đối với cụm di tích cấp tỉnh, di tích quốc gia.	Di sản văn hoá	Sở Văn hóa và Thể thao
6.	Phê duyệt dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích thuộc thẩm quyền quản lý của Thành phố.	Di sản văn hoá	Sở Văn hóa và Thể thao
7.	Điều chỉnh dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích thuộc thẩm quyền quản lý của Thành phố.	Di sản văn hoá	Sở Văn hóa và Thể thao
8.	Xét công nhận quận, thành phố thuộc Thành phố đạt chuẩn đô thị văn minh.	Văn hoá	Sở Văn hóa và Thể thao
9.	Thủ tục Xét công nhận lại quận, thành phố thuộc Thành	Văn hoá	Sở Văn hóa và Thể thao

	phổ đạt chuẩn đô thị văn minh		
10.	Xét tặng danh hiệu “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”.	Văn hoá	Sở Văn hóa và Thể thao
11.	Phê duyệt quy hoạch tượng đài, tranh hoành tráng cấp tỉnh.	Mỹ thuật	Sở Văn hóa và Thể thao
12.	Điều chỉnh quy hoạch tượng đài, tranh hoành tráng cấp tỉnh.	Mỹ thuật	Sở Văn hóa và Thể thao
13.	Thông báo thành lập thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện công lập; thư viện cấp huyện.	Thư viện	Sở Văn hóa và Thể thao
14.	Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện công lập; thư viện cấp huyện.	Thư viện	Sở Văn hóa và Thể thao
15.	Thông báo giải thể thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện công lập; thư viện cấp huyện.	Thư viện	Sở Văn hóa và Thể thao
16.	Phê duyệt danh mục tên đường, phố và công trình công cộng.	Di sản Văn hoá	Sở Văn hóa và Thể thao
17.	Đặt mới, đổi tên đường phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh.	Di sản Văn hoá	Sở Văn hóa và Thể thao
18.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Đạo diễn nghệ thuật hạng III.	Viên chức	Sở Văn hóa và Thể thao
19.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Đạo diễn nghệ thuật hạng II.	Viên chức	Sở Văn hóa và Thể thao
20.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Đạo diễn nghệ	Viên chức	Sở Văn hóa và Thể thao

	thuật hạng I.		
<b>21.</b>	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Diễn viên hạng III.	Viên chức	Sở Văn hóa và Thể thao
<b>22.</b>	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Diễn viên hạng II.	Viên chức	Sở Văn hóa và Thể thao
<b>23.</b>	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Diễn viên hạng I.	Viên chức	Sở Văn hóa và Thể thao
<b>24.</b>	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Di sản viên hạng III.	Viên chức	Sở Văn hóa và Thể thao
<b>25.</b>	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Di sản viên hạng II.	Viên chức	Sở Văn hóa và Thể thao
<b>26.</b>	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Di sản viên hạng I.	Viên chức	Sở Văn hóa và Thể thao
<b>27.</b>	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Phương pháp viên hạng III.	Viên chức	Sở Văn hóa và Thể thao
<b>28.</b>	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Phương pháp viên hạng II.	Viên chức	Sở Văn hóa và Thể thao
<b>29.</b>	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Huấn luyện viên.	Viên chức	Sở Văn hóa và Thể thao
<b>30.</b>	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Huấn luyện viên chính	Viên chức	Sở Văn hóa và Thể thao
<b>31.</b>	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Họa sỹ hạng III	Viên chức	Sở Văn hóa và Thể thao
<b>32.</b>	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Họa sỹ hạng II.	Viên chức	Sở Văn hóa và Thể thao
<b>33.</b>	Xét thăng hạng chức danh	Viên chức	Sở Văn hóa

	nghề nghiệp Họa sỹ hạng I.		và Thể thao
<b>34.</b>	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Thư viện viên hạng III	Viên chức	Sở Văn hóa và Thể thao
<b>35.</b>	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Thư viện viên hạng II.	Viên chức	Sở Văn hóa và Thể thao
<b>36.</b>	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Thư viện viên hạng I.	Viên chức	Sở Văn hóa và Thể thao
<b>37.</b>	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Tuyên truyền viên văn hóa trung cấp lên Tuyên truyền viên văn hóa	Viên chức	Sở Văn hóa và Thể thao
<b>38.</b>	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Tuyên truyền viên văn hóa lên Tuyên truyền viên văn hóa chính	Viên chức	Sở Văn hóa và Thể thao

## **PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ**

### **1. Thủ tục Kiểm kê di tích**

#### **\* Trình tự thực hiện:**

- Trên cơ sở báo cáo kết quả của Trung tâm bảo tồn di tích, Sở Văn hóa và Thể thao thành lập Hội đồng tư vấn thẩm định các di tích đủ tiêu chí, điều kiện theo quy định làm cơ sở đưa vào danh mục kiểm kê di tích.

- Sở Văn hoá và Thể thao báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, phê duyệt và công bố danh mục kiểm kê di tích theo quy định.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, phê duyệt và công bố danh mục kiểm kê di tích theo quy định.

#### **\* Cách thức thực hiện:**

Nộp hồ sơ trực tiếp qua đường Văn thư và trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc liên thông.

#### **\* Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

(1) Tờ trình

(2) Dự thảo Quyết định và danh mục di tích

- Số lượng hồ sơ:

**\* Thời hạn giải quyết:** Không quy định

**\* Đối tượng thực hiện TTHC:** Bảo tàng

**\* Cơ quan giải quyết TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa và Thể thao

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: các cơ quan, đơn vị có liên quan

**\* Kết quả thực hiện TTHC:** Quyết định hành chính

**\* Phí, lệ phí:** Không quy định.

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

Di tích lịch sử - văn hóa phải có một trong các tiêu chí sau đây:

- Công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện lịch sử, văn hóa tiêu biểu của quốc gia hoặc của địa phương;

- Công trình xây dựng, địa điểm gắn với thân thế và sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân, nhân vật lịch sử có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của quốc gia hoặc của địa phương trong các thời kỳ lịch sử;

- Địa điểm khảo cổ có giá trị tiêu biểu;
- Công trình kiến trúc, nghệ thuật, quần thể kiến trúc, tổng thể kiến trúc đô thị và địa điểm cư trú có giá trị tiêu biểu cho một hoặc nhiều giai đoạn phát triển kiến trúc, nghệ thuật.

**\* Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Luật Di sản văn hóa; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản Văn hóa;

- Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản Văn hóa.

## **2. Thủ tục Phê duyệt Quy hoạch khảo cổ ở địa phương**

### **\* Trình tự thực hiện:**

Sở Văn hóa và Thể thao trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức việc lập quy hoạch khảo cổ ở địa phương; phê duyệt và công bố quy hoạch sau khi được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

### **\* Cách thức thực hiện:**

Nộp hồ sơ trực tiếp qua đường Văn thư và trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc liên thông.

### **\* Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

+ Hồ sơ quy hoạch khảo cổ và trình tự, thủ tục, công bố quy hoạch khảo cổ thực hiện theo quy định của pháp luật tại khoản 18 Điều 1 Luật sửa đổi và bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa.

+ Từ 01 tháng 7 năm 2025: Thành phần hồ sơ: Hồ sơ quy hoạch khảo cổ và trình tự, thủ tục, công bố quy hoạch khảo cổ thực hiện theo quy định của pháp luật tại Điều 57, Luật di sản văn hóa (sửa đổi) (đã được Quốc hội thông qua và sẽ có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025).

- Số lượng hồ sơ: Không quy định.

**\* Thời hạn giải quyết:** Không quy định

**\* Đối tượng thực hiện TTHC:** Sở Văn hóa và Thể thao

**\* Cơ quan giải quyết TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa và Thể thao

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Không quy định

**\* Kết quả thực hiện TTHC:** Quyết định phê duyệt quy hoạch khảo cổ

**\* Phí, lệ phí:** Không quy định.

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

Đối tượng được đưa vào quy hoạch khảo cổ ở địa phương là các điểm khảo cổ lòng đất và đơi nước; là nơi phát hiện di tích, di vật hoặc có dấu hiệu là nơi lưu giữ di tích, di vật có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học. Quy hoạch khảo cổ phải thể hiện được các nội dung sau:

+ Vị trí và tên gọi địa điểm khảo cổ.

+ Thông tin khoa học về các di tích, di vật được phát hiện tại địa điểm khảo cổ và căn cứ khoa học và dấu hiệu của sự tồn tại di tích, di vật tại địa điểm khảo cổ.



- + Ranh giới, diện tích địa điểm khảo cổ.
- + Kế hoạch thăm dò, khai quật địa điểm khảo cổ.
- + Nguồn lực thực hiện quy hoạch.

**\* Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Luật Di sản văn hóa; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản Văn hóa;

- Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản Văn hóa.

- Luật di sản văn hóa (sửa đổi) (đã được Quốc hội thông qua và sẽ có hiệu lực thi hành từ ngày ngày 01 tháng 7 năm 2025).

### **3. Thủ tục Điều chỉnh Quy hoạch khảo cổ ở địa phương**

#### **\* Trình tự thực hiện:**

Sở Văn hóa và Thể thao trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, điều chỉnh quy hoạch khảo cổ ở địa phương sau khi được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

#### **\* Cách thức thực hiện:**

Nộp hồ sơ trực tiếp qua đường Văn thư và trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc liên thông.

#### **\* Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

+ Hồ sơ quy hoạch khảo cổ và trình tự, thủ tục, công bố quy hoạch khảo cổ thực hiện theo quy định của pháp luật tại khoản 18 Điều 1 Luật sửa đổi và bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa.

+ Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025: Thành phần hồ sơ: Hồ sơ quy hoạch khảo cổ và trình tự, thủ tục, công bố quy hoạch khảo cổ thực hiện theo quy định của pháp luật tại Điều 57, Luật di sản văn hóa (sửa đổi) (đã được Quốc hội thông qua và sẽ có hiệu lực thi hành từ ngày ngày 01 tháng 7 năm 2025)

- Số lượng hồ sơ: Không quy định

\* **Thời hạn giải quyết:** Không quy định

\* **Đối tượng thực hiện TTHC:** Sở Văn hóa và Thể thao

\* **Cơ quan giải quyết TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa và Thể thao

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Cơ quan, đơn vị có liên quan

\* **Kết quả thực hiện TTHC:** Quyết định điều chỉnh quy hoạch khảo cổ

\* **Phí, lệ phí:** Không quy định.

\* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

\* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:** Không quy định

\* **Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Luật Di sản văn hóa; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản Văn hóa;

- Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản Văn hóa.

#### **4. Thủ tục Lập, phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch di tích và quy hoạch di tích đối với cụm di tích cấp tỉnh, di tích quốc gia**

\* **Trình tự thực hiện:** Sở Văn hóa và Thể thao trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố

\* **Cách thức thực hiện:**

Nộp hồ sơ trực tiếp qua đường Văn thư và trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc liên thông.

\* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

(1) Tờ trình thẩm định hoặc phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch di tích theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 166/2018.

(2) Báo cáo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch di tích.

(3) Bản đồ:

a) Bản đồ vị trí di tích, tỷ lệ 1:5.000;

b) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ hiện trạng công trình đã xây dựng, tỷ lệ 1:5.000;

c) Bản đồ xác định các khu vực bảo vệ di tích;

d) Bản đồ xác định phạm vi nghiên cứu quy hoạch, phạm vi quy hoạch.

(4) Ý kiến tổ chức, cá nhân có liên quan; cộng đồng dân cư nơi có di tích.

(5) Dự thảo quyết định phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch di tích bao gồm các nội dung chủ yếu quy định tại Điều 7 Nghị định 166/2018.

- Số lượng hồ sơ: không quy định

\* **Thời hạn giải quyết:**

a) Đối với nhiệm vụ lập quy hoạch và quy hoạch di tích là di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm tổ chức thẩm định.

Trường hợp chưa nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 15 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có văn bản yêu cầu bổ sung hoàn thiện hồ sơ;

b) Đối với nhiệm vụ lập quy hoạch và quy hoạch di tích là di tích cấp tỉnh, Thủ trưởng bộ, ngành được giao trực tiếp quản lý di tích gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có di tích để thỏa thuận.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thỏa thuận.

Trường hợp chưa nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 15 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản yêu cầu bổ sung hoàn thiện hồ sơ.

\* **Đối tượng thực hiện TTHC:** Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ

\* **Cơ quan giải quyết TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có di tích và Thủ trưởng bộ, ngành được giao trực tiếp quản lý di tích có trách nhiệm tổ chức lập nhiệm vụ lập quy hoạch và quy hoạch di tích;

b) Trường hợp di tích thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, phân bố trên địa bàn từ 02 tỉnh trở lên, căn cứ vào việc phân bố điểm di tích có giá trị quan trọng, tiêu biểu, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định việc chọn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì chịu trách nhiệm lập nhiệm vụ lập quy hoạch và quy hoạch di tích đó.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC:

a) Đối với nhiệm vụ lập quy hoạch và quy hoạch di tích là di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Thủ trưởng bộ, ngành được giao trực tiếp quản lý di tích gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 8 hoặc Điều 10 Nghị định này, đến Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để thẩm định.

b) Đối với nhiệm vụ lập quy hoạch và quy hoạch di tích là di tích cấp tỉnh, Thủ trưởng bộ, ngành được giao trực tiếp quản lý di tích gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có di tích để thỏa thuận.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Cơ quan, đơn vị có liên quan

\* **Kết quả thực hiện TTHC:** Văn bản hành chính

\* **Phí, lệ phí:** Không quy định.

\* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Tờ trình về việc thẩm định/phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch di tích (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ).

\* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:** Tổ chức thực hiện hồ sơ nhiệm vụ lập quy hoạch di tích phải có Giấy chứng nhận hành nghề lập quy hoạch tu bổ di tích

\* **Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Luật Di sản văn hóa; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa;

- Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử-văn hóa, danh lam thắng cảnh.

- Nghị định số 61/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh giám định cổ vật và hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

TÊN TỔ CHỨC

-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**TỜ TRÌNH**

**Về việc thẩm định/phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch di tích**

Kính gửi: (Cơ quan chủ trì thẩm định/cơ quan phê duyệt)

Căn cứ Luật di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số /2018/NĐ-CP ngày tháng năm 2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan.....

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chủ trì thẩm định/cơ quan phê duyệt) thẩm định/phê duyệt (Tên Nhiệm vụ lập quy hoạch di tích) với các nội dung chính sau:

**I. NỘI DUNG NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH DI TÍCH**

1. Tên Nhiệm vụ lập quy hoạch di tích:.....

2. Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch di tích và phạm vi lập quy hoạch di tích:

a) Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch di tích:.....

b) Phạm vi lập quy hoạch di tích:.....

c) Ranh giới lập quy hoạch di tích:

- Phía Bắc giáp.....

- Phía Nam giáp.....

- Phía Đông giáp.....

- Phía Tây giáp.....

3. Các nội dung chính của Nhiệm vụ lập quy hoạch di tích:

a) Xác định yêu cầu nghiên cứu, khảo sát, đánh giá hiện trạng di tích.

b) Xác định đặc trưng và giá trị tiêu biểu của di tích.

c) Nội dung và định hướng bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

d) Định hướng tổ chức không gian kiến trúc, cảnh quan và xây dựng công trình mới.

đ) Kế hoạch thực hiện quy hoạch di tích.

4. Thành phần hồ sơ:

Thành phần hồ sơ theo quy định tại Nghị định số /2018/NĐ-CP ngày tháng năm 2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các quy định pháp luật khác về xây dựng. Cụ thể:

a) Báo cáo thuyết minh Nhiệm vụ lập quy hoạch di tích.

b) Bản đồ.

c) Bản sao ý kiến của tổ chức, cá nhân có liên quan; cộng đồng nơi có di tích.

d) Văn bản thẩm định Nhiệm vụ lập quy hoạch di tích (đối với trường hợp đề nghị phê duyệt) và các văn bản khác có liên quan.

5. Kinh phí thực hiện quy hoạch di tích:.....

6. Tổ chức thực hiện:

a) Thời gian lập quy hoạch di tích:.....

b) Phân công trách nhiệm:

- Cơ quan phê duyệt:.....

- Cơ quan thẩm định và trình duyệt:.....

- Cơ quan quản lý lập quy hoạch di tích:.....

- Cơ quan chủ đầu tư:.....

## **II. NỘI DUNG TIẾP THU CÁC Ý KIẾN ĐÓNG GÓP CỦA CÁC TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN**

1. Ý kiến góp ý của tổ chức liên quan:

a) Ý kiến góp ý của.....

b) Ý kiến góp ý của.....

c) Ý kiến góp ý của.....

2. Ý kiến của Hội đồng thẩm định Nhiệm vụ lập quy hoạch di tích (trong trường hợp phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch di

tích):.....

(Tên tổ chức) trình (cơ quan thẩm định/cơ quan phê duyệt) xem xét, thẩm định/phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch di tích...../.

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- Lưu:...

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**

*(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ và đóng dấu)*

## **5. Thủ tục Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch di tích và quy hoạch di tích đối với cụm di tích cấp tỉnh, di tích quốc gia**

\* **Trình tự thực hiện:** Sở Văn hóa và Thể thao trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố

### **\* Cách thức thực hiện:**

Nộp hồ sơ trực tiếp qua đường Văn thư và trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc liên thông.

### **\* Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

(1) Tờ trình thẩm định hoặc phê duyệt quy hoạch di tích theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

(2) Báo cáo thuyết minh tổng hợp.

(3) Bản đồ:

a) Bản đồ vị trí di tích và mối liên hệ với di tích khác trong khu vực nghiên cứu quy hoạch, tỷ lệ 1:5.000 - 1:15.000;

b) Bản đồ hiện trạng về sử dụng đất, kiến trúc, cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật và bản đồ quy hoạch xây dựng khu vực đã được phê duyệt, tỷ lệ 1:2.000;

c) Bản đồ xác định khu vực bảo vệ và cắm mốc giới di tích; khu vực cần giải tỏa vi phạm di tích, tỷ lệ 1:2.000;

d) Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng; phương án quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích và phát huy giá trị di tích, tỷ lệ 1:2.000;

đ) Bản đồ định hướng tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan, xây dựng công trình mới và hạ tầng kỹ thuật, tỷ lệ 1:2.000.

(4) Dự thảo quyết định phê duyệt quy hoạch di tích bao gồm các nội dung chủ yếu quy định tại Điều 9 Nghị định này.

- Số lượng hồ sơ:

### **\* Thời hạn giải quyết:**

a) Đối với nhiệm vụ lập quy hoạch và quy hoạch di tích là di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm tổ chức thẩm định.

Trường hợp chưa nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 15 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có văn bản yêu cầu bổ sung hoàn thiện hồ sơ;

b) Đối với nhiệm vụ lập quy hoạch và quy hoạch di tích là di tích cấp tỉnh, Thủ trưởng bộ, ngành được giao trực tiếp quản lý di tích gửi trực tiếp hoặc qua



đường bưu điện 01 bộ hồ sơ đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có di tích để thỏa thuận.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thỏa thuận.

Trường hợp chưa nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 15 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản yêu cầu bổ sung hoàn thiện hồ sơ.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản yêu cầu bổ sung hoàn thiện hồ sơ.

\* **Đối tượng thực hiện TTHC:** Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ

\* **Cơ quan giải quyết TTHC:**

- Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa và Thể thao
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Cơ quan, đơn vị có liên quan

\* **Kết quả thực hiện TTHC:** Quyết định phê duyệt

\* **Phí, lệ phí:** Không quy định.

\* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Tờ trình về việc thẩm định/phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch di tích (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ).

\* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:** Không quy định

\* **Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Luật Di sản văn hóa; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa;

- Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử-văn hóa, danh lam thắng cảnh.

- Nghị định số 61/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh giám định cổ vật và hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;

TÊN TỔ CHỨC

-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**TỜ TRÌNH**

**Về việc thẩm định/phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch di tích**

Kính gửi: (Cơ quan chủ trì thẩm định/cơ quan phê duyệt)

Căn cứ Luật di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số /2018/NĐ-CP ngày tháng năm 2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan.....

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chủ trì thẩm định/cơ quan phê duyệt) thẩm định/phê duyệt (Tên Nhiệm vụ lập quy hoạch di tích) với các nội dung chính sau:

**I. NỘI DUNG NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH DI TÍCH**

1. Tên Nhiệm vụ lập quy hoạch di tích:.....

2. Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch di tích và phạm vi lập quy hoạch di tích:

a) Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch di tích:.....

b) Phạm vi lập quy hoạch di tích:.....

c) Ranh giới lập quy hoạch di tích:

- Phía Bắc giáp.....

- Phía Nam giáp.....

- Phía Đông giáp.....

- Phía Tây giáp.....

3. Các nội dung chính của Nhiệm vụ lập quy hoạch di tích:

a) Xác định yêu cầu nghiên cứu, khảo sát, đánh giá hiện trạng di tích.

b) Xác định đặc trưng và giá trị tiêu biểu của di tích.

c) Nội dung và định hướng bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

d) Định hướng tổ chức không gian kiến trúc, cảnh quan và xây dựng công trình mới.

đ) Kế hoạch thực hiện quy hoạch di tích.

4. Thành phần hồ sơ:

Thành phần hồ sơ theo quy định tại Nghị định số /2018/NĐ-CP ngày tháng năm 2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các quy định pháp luật khác về xây dựng. Cụ thể:

a) Báo cáo thuyết minh Nhiệm vụ lập quy hoạch di tích.

b) Bản đồ.

c) Bản sao ý kiến của tổ chức, cá nhân có liên quan; cộng đồng nơi có di tích.

d) Văn bản thẩm định Nhiệm vụ lập quy hoạch di tích (đối với trường hợp đề nghị phê duyệt) và các văn bản khác có liên quan.

5. Kinh phí thực hiện quy hoạch di tích:.....

6. Tổ chức thực hiện:

a) Thời gian lập quy hoạch di tích:.....

b) Phân công trách nhiệm:

- Cơ quan phê duyệt:.....

- Cơ quan thẩm định và trình duyệt:.....

- Cơ quan quản lý lập quy hoạch di tích:.....

- Cơ quan chủ đầu tư:.....

## **II. NỘI DUNG TIẾP THU CÁC Ý KIẾN ĐÓNG GÓP CỦA CÁC TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN**

1. Ý kiến góp ý của tổ chức liên quan:

a) Ý kiến góp ý của.....

b) Ý kiến góp ý của.....

c) Ý kiến góp ý của.....

2. Ý kiến của Hội đồng thẩm định Nhiệm vụ lập quy hoạch di tích (trong trường hợp phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch di

tích):.....

(Tên tổ chức) trình (cơ quan thẩm định/cơ quan phê duyệt) xem xét, thẩm định/phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch di tích...../.

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- Lưu:...

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**

*(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ và đóng dấu)*

## **6. Phê duyệt dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích thuộc thẩm quyền quản lý của Thành phố**

### **\* Trình tự thực hiện:**

Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao phê duyệt dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích (trừ di tích thuộc bộ, ngành được giao trực tiếp quản lý)

### **\* Cách thức thực hiện:**

Nộp hồ sơ trực tiếp qua đường Văn thư và trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc.

### **\* Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

1. Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 166/2018/NĐ-CP.

2. Thuyết minh dự án tu bổ di tích, bộ ảnh màu và thiết kế cơ sở hoặc thuyết minh báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích, bộ ảnh màu và thiết kế bản vẽ thi công.

3. Văn bản thẩm định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 18 Nghị định này (đối với trường hợp trình phê duyệt).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

**\* Thời hạn giải quyết:** 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

**\* Đối tượng thực hiện TTHC:** Chủ đầu tư dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích.

### **\* Cơ quan giải quyết TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Văn hóa và Thể thao

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa và Thể thao.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các Sở, ban, ngành có liên quan

**\* Kết quả thực hiện TTHC:** Quyết định phê duyệt

**\* Phí, lệ phí:** Không quy định.

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:** Nội dung dự án tu bổ di tích đáp ứng các yêu cầu tại Điều 15 Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ

**\* Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Luật Di sản văn hóa; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa

- Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử-văn hóa, danh lam thắng cảnh

- Quyết định số 19/2021/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện các chương trình, dự án đầu tư công của Thành phố Hồ Chí Minh;

- Quyết định số 23/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về điều chỉnh, bổ sung một số điều của Quy định về nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện các chương trình, dự án đầu tư công của Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 19/2021/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố;

- Quyết định số 4300/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ủy quyền cho Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao phê duyệt các dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích không sử dụng nguồn vốn đầu tư công.

## Mẫu số 04

TÊN TỔ CHỨC

-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

### TỜ TRÌNH

#### Phê duyệt dự án tu bổ di tích/báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích

Kính gửi: (Cơ quan phê duyệt)

Căn cứ Luật di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số /2018/NĐ-CP ngày tháng năm 2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan.....

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan phê duyệt) phê duyệt dự án tu bổ di tích/báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích (Tên dự án tu bổ di tích/báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích) với các nội dung chính sau:

#### I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN TU BỔ DI TÍCH/BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT TU BỔ DI TÍCH

1. Tên dự án tu bổ di tích/báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích:.....
2. Địa điểm:.....
3. Tên chủ đầu tư và các thông tin để liên hệ (địa chỉ, điện thoại...):.....
4. Nhà thầu lập dự án tu bổ di tích/báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích:.....
5. Nội dung chính của dự án tu bổ di tích/báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích:
  - Hiện trạng di tích.
  - Mục tiêu của dự án tu bổ di tích/báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích.
  - Quan điểm, nguyên tắc bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.
  - Ý kiến thẩm định và giải trình, tiếp thu của chủ đầu tư đối với ý kiến thẩm định.
  - Đề xuất các hạng mục bảo quản, tu bổ, phục hồi và xây dựng mới.
  - Phương án phát huy giá trị di tích.
6. Dự toán kinh phí thực hiện:.....
7. Nguồn vốn thực hiện:.....
8. Thời gian thực hiện:.....

#### II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM TỜ TRÌNH

1. Văn bản pháp lý:
  - Văn bản thẩm định.
  - Quyết định xếp hạng di tích; bản đồ khoanh vùng khu vực bảo vệ di tích.
  - Quy hoạch di tích được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có).
  - Các văn bản pháp lý khác có liên quan (nếu có).
2. Ý kiến của tổ chức, cá nhân về dự án tu bổ di tích/báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích.
3. Dự án tu bổ di tích/báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích.

4. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu lập dự án tu bổ di tích/báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích.

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan phê duyệt) phê duyệt dự án tu bổ di tích/báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích (Tên dự án tu bổ di tích/báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích) với các nội dung nêu trên./.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Lưu:....

## **7. Thủ tục Điều chỉnh dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích thuộc thẩm quyền quản lý của Thành phố**

### **\* Trình tự thực hiện:**

Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao phê duyệt điều chỉnh dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích (trừ di tích thuộc bộ, ngành được giao trực tiếp quản lý)

### **\* Cách thức thực hiện:**

Nộp hồ sơ trực tiếp qua đường Văn thư và trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc.

### **\* Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- a) Thuyết minh nội dung điều chỉnh, bổ sung;
- b) Ảnh in màu, kích thước 10 x 15 cm trở lên;
- c) Bản sao bản vẽ giải pháp tu bổ di tích đã được phê duyệt liên quan đến nội dung điều chỉnh, bổ sung;
- d) Bản vẽ hiện trạng và bản vẽ giải pháp điều chỉnh, bổ sung thiết kế bản vẽ thi công tu bổ di tích;
- đ) Biên bản của Hội đồng đánh giá di tích quy định tại điểm a khoản 1 Điều 16 Thông tư số 15/2019/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- e) Dự toán điều chỉnh, bổ sung.

Tài liệu quy định trong thành phần hồ sơ phải thể hiện rõ những phát sinh, phát hiện mới về di tích.

- Thành phần hồ sơ: Tờ trình của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc phê duyệt điều chỉnh dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh *(đính kèm hồ sơ theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 166/2018/NĐ- CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ)*

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

**\* Thời hạn giải quyết:** 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

**\* Đối tượng thực hiện TTHC:** Tổ chức

**\* Cơ quan giải quyết TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Văn hóa và Thể thao
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa và Thể thao
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Sở, ban ngành có liên quan

**\* Kết quả thực hiện TTHC:** Quyết định

**\* Phí, lệ phí:** Không quy định.



\* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ.

\* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

Dự án tu bổ di tích và báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích được điều chỉnh khi có một trong các trường hợp sau đây:

- + Có phát hiện mới về di tích;
- + Quy hoạch di tích có liên quan được điều chỉnh;
- + Xuất hiện yếu tố mới có khả năng hủy hoại hoặc gây nguy cơ hủy hoại di tích;
- + Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật về xây dựng

\* **Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Luật Di sản văn hóa; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa

- Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử-văn hóa, danh lam thắng cảnh.

- Thông tư số 15/2019/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số quy định về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

- Quyết định số 23/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về điều chỉnh, bổ sung một số điều của Quy định về nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện các chương trình, dự án đầu tư công của Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 19/2021/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố;

- Quyết định số 4300/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ủy quyền cho Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao phê duyệt các dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích không sử dụng nguồn vốn đầu tư công.

## **8. Thủ tục Xét công nhận quận, thành phố thuộc Thành phố Hồ Chí Minh đạt chuẩn đô thị văn minh**

### **\* Trình tự thực hiện:**

**Bước 1:** Ủy ban nhân dân quận, thành phố thuộc Thành phố Hồ Chí Minh nơi đề nghị công nhận, công nhận lại đạt chuẩn đô thị văn minh lập hồ sơ gửi Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (*thông qua Sở Văn hóa và Thể thao*) bao gồm:

(1) Tờ trình đề nghị công nhận và công nhận lại đạt chuẩn đô thị văn minh;

(2) Báo cáo kết quả xây dựng đô thị văn minh;

(3) Báo cáo của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận, thành phố thuộc Thành phố Hồ Chí Minh về kết quả lấy ý kiến hài lòng và đồng ý đề nghị công nhận, công nhận lại đạt chuẩn đô thị văn minh của người dân;

(4) Báo cáo của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận, thành phố thuộc Thành phố Hồ Chí Minh và các tổ chức chính trị - xã hội về kết quả tham gia xây dựng đô thị văn minh;

(5) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định.

**Bước 2:** Sở Văn hóa và Thể thao tổng hợp, thẩm định tính hợp lệ, đầy đủ của hồ sơ đề nghị công nhận của quận, thành phố thuộc Thành phố Hồ Chí Minh đạt chuẩn đô thị văn minh; chủ trì phối hợp các sở, ngành, đơn vị có liên quan tổ chức thẩm định đánh giá, báo cáo trình Hội đồng thẩm định.

**Bước 3:** Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Văn hóa và Thể thao tiếp nhận và thẩm định hồ sơ nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Văn hóa và Thể thao trình Hội đồng thẩm định xét công nhận, công nhận lại quận, thành phố thuộc Thành phố Hồ Chí Minh đạt chuẩn đô thị văn minh.

**Bước 4:** Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ trình của Sở Văn hóa và Thể thao, căn cứ trên kết quả thẩm định từ cơ quan thường trực (*Sở Văn hóa và Thể thao tổng hợp đánh giá từ các đơn vị phụ trách*) trình Hội đồng để tổ chức họp, thảo luận, bỏ phiếu xét, công nhận quận, thành phố đạt chuẩn đô thị văn minh. Cuộc họp chỉ được tiến hành khi có từ 70% trở lên số thành viên Hội đồng có mặt.

**Bước 5:** Sở Văn hóa và Thể thao (*Cơ quan thường trực Hội đồng thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh*) hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét công nhận khi kết quả ý kiến nhất trí của các thành viên Hội đồng dự họp đạt từ 90% trở lên trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét, quyết định.

**Bước 6:** Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quyết định công nhận quận, thành phố thuộc Thành phố Hồ Chí Minh đạt chuẩn đô thị văn minh. Trường hợp không công nhận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

### **\* Cách thức thực hiện:**

Nộp hồ sơ trực tiếp qua đường Văn thư và trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc liên thông.

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

Ủy ban nhân dân quận, thành phố thuộc thành phố Hồ Chí Minh lập hồ sơ bao gồm:

(1) Tờ trình đề nghị công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh;

(2) Báo cáo kết quả xây dựng đô thị văn minh;

(3) Báo cáo của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận, thành phố thuộc Thành phố Hồ Chí Minh về kết quả lấy ý kiến hài lòng và đồng ý đề nghị công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh của người dân;

(4) Báo cáo của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận, thành phố thuộc Thành phố Hồ Chí Minh và các tổ chức chính trị - xã hội về kết quả tham gia xây dựng đô thị văn minh;

(5) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định.

- Số lượng hồ sơ: Không quy định

**\* Thời hạn giải quyết:** 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định

**\* Đối tượng thực hiện TTHC:** Ủy ban nhân dân cấp quận, thành phố th thành phố.

**\* Cơ quan giải quyết TTHC:**

- Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa và Thể thao.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Cơ quan, đơn vị có liên quan

**\* Kết quả thực hiện TTHC:** Giấy Công nhận “Quận, thành phố trong thành phố đạt chuẩn đô thị văn minh”

**\* Phí, lệ phí:** Không quy định.

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

Điều kiện xét công nhận

- Có đăng ký quận, thành phố trong thành phố đạt chuẩn đô thị văn minh với Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đạt 09 tiêu chí: Quy hoạch đô thị; Giao thông đô thị; Môi trường và an toàn thực phẩm đô thị; An ninh, trật tự đô thị; Thông tin, truyền thông đô thị; Việc làm, thu nhập bình quân, hộ nghèo ở đô thị; Văn hóa, thể thao đô thị; Y tế, giáo dục đô thị; Hệ thống chính trị và trách nhiệm của chính quyền đô thị.

- Thời gian đăng ký: 02 năm, đối với công nhận lần đầu
- Có từ 90% trở lên người dân hài lòng và đồng ý đề nghị công nhận quận, thành phố trong thành phố đạt chuẩn đô thị văn minh.

**\* Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg ngày 18/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định tiêu chí trình tự, thủ tục xét công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh.

- Công văn số 495/VHCS-NSVH ngày 24/6/2022 của Cục Văn hóa cơ sở về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Kế hoạch số 4006/KH-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về triển khai thực hiện Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định tiêu chí, trình tự, thủ tục xét công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh

## **9. Thủ tục Xét công nhận lại quận, thành phố thuộc Thành phố đạt chuẩn đô thị văn minh**

### **\* Trình tự thực hiện:**

**Bước 1:** Ủy ban nhân dân quận, thành phố thuộc Thành phố Hồ Chí Minh nơi đề nghị công nhận lại đạt chuẩn đô thị văn minh lập hồ sơ gửi Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (*thông qua Sở Văn hóa và Thể thao*) bao gồm:

(1) Tờ trình đề nghị công nhận và công nhận lại đạt chuẩn đô thị văn minh;

(2) Báo cáo kết quả xây dựng đô thị văn minh;

(3) Báo cáo của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận, thành phố thuộc Thành phố Hồ Chí Minh về kết quả lấy ý kiến hài lòng và đồng ý đề nghị công nhận, công nhận lại đạt chuẩn đô thị văn minh của người dân;

(4) Báo cáo của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận, thành phố thuộc Thành phố Hồ Chí Minh và các tổ chức chính trị - xã hội về kết quả tham gia xây dựng đô thị văn minh;

(5) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định.

**Bước 2:** Sở Văn hóa và Thể thao tổng hợp, thẩm định tính hợp lệ, đầy đủ của hồ sơ đề nghị công nhận lại của quận, thành phố thuộc Thành phố Hồ Chí Minh đạt chuẩn đô thị văn minh; chủ trì phối hợp các sở, ngành, đơn vị có liên quan tổ chức thẩm định đánh giá, báo cáo trình Hội đồng thẩm định.

**Bước 3:** Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Văn hóa và Thể thao tiếp nhận và thẩm định hồ sơ nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Văn hóa và Thể thao trình Hội đồng thẩm định xét công nhận lại quận, thành phố thuộc Thành phố Hồ Chí Minh đạt chuẩn đô thị văn minh.

**Bước 4:** Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ trình của Sở Văn hóa và Thể thao, căn cứ trên kết quả thẩm định từ cơ quan thường trực (*Sở Văn hóa và Thể thao tổng hợp đánh giá từ các đơn vị phụ trách*) trình Hội đồng để tổ chức họp, thảo luận, bỏ phiếu xét, công nhận lại quận, thành phố đạt chuẩn đô thị văn minh. Cuộc họp chỉ được tiến hành khi có từ 70% trở lên số thành viên Hội đồng có mặt.

**Bước 5:** Sở Văn hóa và Thể thao (*Cơ quan thường trực Hội đồng thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh*) hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét công nhận lại khi kết quả ý kiến nhất trí của các thành viên Hội đồng dự họp đạt từ 90% trở lên trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét, quyết định.

**Bước 6:** Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quyết định công nhận lại quận, thành phố thuộc Thành phố Hồ Chí Minh đạt chuẩn đô thị văn minh. Trường hợp không công nhận lại phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

### **\* Cách thức thực hiện:**

Nộp hồ sơ trực tiếp qua đường Văn thư và trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc liên thông.

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

Ủy ban nhân dân quận, thành phố thuộc Thành phố Hồ Chí Minh lập hồ sơ bao gồm:

(1) Tờ trình đề nghị công nhận lại đạt chuẩn đô thị văn minh;

(2) Báo cáo kết quả xây dựng đô thị văn minh;

(3) Báo cáo của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận, thành phố thuộc Thành phố Hồ Chí Minh về kết quả lấy ý kiến hài lòng và đồng ý đề nghị công nhận lại đạt chuẩn đô thị văn minh của người dân;

(4) Báo cáo của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận, thành phố thuộc Thành phố Hồ Chí Minh và các tổ chức chính trị - xã hội về kết quả tham gia xây dựng đô thị văn minh;

(5) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định.

- Số lượng hồ sơ:

**\* Thời hạn giải quyết:** 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định

**\* Đối tượng thực hiện TTHC:** Ủy ban nhân dân cấp quận, thành phố thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.

**\* Cơ quan giải quyết TTHC:**

- Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa và Thể thao

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: cơ quan, đơn vị có liên quan

**\* Kết quả thực hiện TTHC:** Giấy Công nhận “Quận, thành phố thuộc Thành phố Hồ Chí Minh đạt chuẩn đô thị văn minh”.

**\* Phí, lệ phí:** Không quy định.

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

***Điều kiện xét công nhận***

- Có đăng ký quận, thành phố thuộc Thành phố Hồ Chí Minh đạt chuẩn đô thị văn minh.

- Đạt 09 tiêu chí: Quy hoạch đô thị; Giao thông đô thị; Môi trường và an toàn thực phẩm đô thị; An ninh, trật tự đô thị; Thông tin, truyền thông đô thị; Việc làm, thu nhập bình quân, hộ nghèo ở đô thị; Văn hóa, thể thao đô thị; Y tế, giáo dục đô thị; Hệ thống chính trị và trách nhiệm của chính quyền đô thị.

- Thời gian đăng ký: 05 năm, đối với công nhận lại.
- Có 100% phường, thị trấn trực thuộc được công nhận và công nhận lại đạt chuẩn đô thị văn minh.

**\* Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg ngày 18/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định tiêu chí trình tự, thủ tục xét công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh

- Kế hoạch số 4006/KH-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về triển khai thực hiện Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định tiêu chí, trình tự, thủ tục xét công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh.

- Công văn số 495/VHCS-NSVH ngày 24/6/2022 của Cục Văn hóa cơ sở về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

## **10. Thủ tục xét tặng danh hiệu “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”**

### **\* Trình tự thực hiện:**

- Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Báo cáo thành tích đề nghị xét tặng danh hiệu “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu” đến Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức họp Hội đồng thi đua - khen thưởng cùng cấp để đánh giá, quyết định danh sách xã, phường, thị trấn đủ điều kiện đề nghị xét tặng danh hiệu “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”; công khai trên trang thông tin điện tử của đơn vị hoặc các hình thức khác (nếu có) để lấy ý kiến người dân trong thời hạn 10 ngày.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện lập hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 86/2023/NĐ-CP gửi Sở Văn hóa và Thể thao tổng hợp chuyển Sở Nội vụ (Ban Thi đua khen thưởng) thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp Thành phố quyết định.

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, trên cơ sở tham mưu của Sở Văn hóa và Thể thao cùng kết quả thẩm định của Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định tặng danh hiệu (Mẫu số 12 của Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 86/2023/NĐ-CP) và bằng chứng nhận “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”.

### **\* Cách thức thực hiện:**

Nộp hồ sơ trực tiếp qua đường Văn thư và trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc liên thông.

### **\* Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

Ủy ban nhân dân cấp huyện lập hồ sơ bao gồm:

(1) Tờ trình đề nghị xét tặng danh hiệu “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”.

(2) Báo cáo thành tích đề nghị xét tặng danh hiệu “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”.

(3) Biên bản họp bình xét danh hiệu “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”.

- Số lượng hồ sơ: Không quy định.

**\* Thời hạn giải quyết:** 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

**\* Đối tượng thực hiện TTHC:** Ủy ban nhân dân cấp huyện.

**\* Cơ quan giải quyết TTHC:**

- Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa và Thể thao.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Sở Nội vụ

**\* Kết quả thực hiện TTHC:**



Quyết định tặng danh hiệu và và bằng chứng nhận “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”.

\* **Phí, lệ phí:** Không quy định.

\* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Tờ trình đề nghị xét tặng danh hiệu “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”(theo Mẫu số 07 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ).

- Báo cáo thành tích đề nghị xét tặng danh hiệu “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu” (theo Mẫu số 08 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ).

- Biên bản họp bình xét danh hiệu “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu” (theo Mẫu số 09 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ)

\* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:** Không quy định

\* **Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Luật Thi đua, khen thưởng;

- Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định khung tiêu chuẩn và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”.

- Quyết định số 33/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa và Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh.

- Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành quy định về công tác thi đua, khen thưởng tại Thành phố Hồ Chí Minh;

- Công văn số 169/VHCS-NSVH ngày 12 ngày 03 tháng 2024 của Cục Văn hóa cơ sở về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 86/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định về khung tiêu chuẩn và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”.

ỦY BAN NHÂN DÂN  
QUẬN/HUYỆN/ THÀNH PHỐ...(4)...CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-UBND

.....(1)....., ngày .... tháng .... năm.....

**TỜ TRÌNH****Về việc đề nghị xét tặng danh hiệu  
“Xã, phường, thị trấn tiêu biểu” năm ....(2)....**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố...(5)...

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số ... /2023/NĐ-CP ngày ... tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định về khung tiêu chuẩn và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 20... của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ...(5)... quy định chi tiết tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh/thành phố...(5).....;

Xét thành tích của xã/phường/thị trấn ....(3) và Biên bản họp bình xét danh hiệu “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu” năm ...(2).. ngày ... tháng ... năm ... của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng quận/huyện/thị xã/thành phố...(4)... thuộc tỉnh/thành phố...(5)....,

Kính đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ...(5)... xét tặng danh hiệu “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu” năm ... (2) cho các đơn vị có tên sau:

STT	Tên xã/phường/thị trấn	Thành tích

(Kèm theo Tờ trình: Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của đơn vị trình khen; báo cáo thành tích).

**Nơi nhận:**

- UBND ...;
- Ban TĐKT ...;
- Lưu: VT,...(.).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN/HUYỆN ...(4)...****CHỦ TỊCH****(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)****Ghi chú:**

- (1) Địa danh nơi đơn vị trình khen đóng trụ sở chính.
- (2) Năm đề nghị tặng danh hiệu “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”.
- (3) Tên xã/phường/thị trấn.
- (4) Tên quận/huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh/thành phố.
- (5) Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN ...(3)...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-UBND

.....(1)...., ngày .... tháng .... năm.....

## **BÁO CÁO THÀNH TÍCH**

**Đề nghị xét tặng danh hiệu “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu” năm ...(2)...**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân quận/huyện/thị xã/thành phố .. (4)...

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số ... /2023/NĐ-CP ngày ... tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định về khung tiêu chuẩn và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 20... của Ủy ban nhân dân tỉnh ...(5)... quy định chi tiết tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh/thành phố....(5).....;

Xã/Phường/Thị trấn ....(3).... báo cáo những thành tích đã đạt được trong năm ...(2)...., cụ thể như sau:

### **I. SƠ LƯỢC ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH**

Nêu rõ đặc điểm, tình hình, thuận lợi, khó khăn của xã/phường/thị trấn ...(3)... đề nghị xét tặng danh hiệu “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu” năm ...(2) ...

### **II. THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC**

Nêu rõ những thành tích xã/phường/thị trấn ...(3)... đạt được trong năm ...(2)... theo các tiêu chuẩn của danh hiệu “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”.

#### **Nơi nhận:**

- UBND ...;
- HĐ TĐKT ...;
- Lưu: VT,....

#### **CHỦ TỊCH**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

#### **Ghi chú:**

- (1) Địa danh nơi đơn vị trình khen đóng trụ sở chính.
- (2) Năm đề nghị tặng danh hiệu “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”.
- (3) Tên xã/phường/thị trấn.
- (4) Tên quận/huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh/thành phố.
- (5) Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....(1)....., ngày .... tháng .... năm.....

**BIÊN BẢN HỌP**

**Hội đồng Thi đua quận/huyện/thành phố**  
 **bình xét danh hiệu “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu” năm ... (2)....**

Thời gian: .....giờ .....phút, ngày .....tháng ..... năm .....

Địa điểm: .....(5) .....

Hội đồng Thi đua, khen thưởng quận/huyện/thị xã/thành phố ....(3).... tiến hành họp bình xét danh hiệu “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu” năm ...(2)....

Chủ trì cuộc họp: .....

Thư ký cuộc họp: .....

Các thành viên tham dự (vắng.....), gồm:

1. ....Chức vụ:.....
2. ....Chức vụ:.....

Sau khi nghe Chủ tịch Hội đồng Thi đua, khen thưởng quận/huyện/thị xã ....(3)... phổ biến tiêu chuẩn, điều kiện và tóm tắt thành tích của các xã, phường, thị trấn đủ điều kiện xét tặng danh hiệu “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu” năm ...(2)....; các thành viên tham dự họp thảo luận, biểu quyết (hoặc bỏ phiếu kín). Thông báo kết quả đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của đơn vị hoặc các hình thức khác (nếu có) của quận/huyện/thị xã/thành phố...(3).... Có ...(6)... ý kiến của người dân về Danh sách nêu trên (nêu rõ ý kiến - nếu có).

Kết quả: ...% thành viên dự họp nhất trí đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận/huyện/thị xã/thành phố .... (3)... trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ... (4)... ban hành quyết định tặng danh hiệu “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu” năm ..(2) cho các đơn vị có tên sau:

STT	Xã, phường, thị trấn	Thành tích

Cuộc họp kết thúc vào hồi .... giờ ....phút, ngày ... tháng .... năm...

**THƯ KÝ**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**CHỦ TRÌ**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Ghi chú:**

- (1) Địa danh nơi đơn vị trình khen đóng trụ sở chính.
- (2) Năm đề nghị tặng danh hiệu “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”.
- (3) Tên quận/huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh/thành phố.
- (4) Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.
- (5) Địa điểm diễn ra cuộc họp.
- (6) Số lượng ý kiến người dân.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**Mẫu số 12  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../QĐ-UBND

.....(1)....., ngày .... tháng .... năm.....

**QUYẾT ĐỊNH**

**Tặng danh hiệu “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu” năm...(2)...**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ ....(4)....**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022;*

*Căn cứ Nghị định số ... /2023/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2023 của Chính phủ quy định về khung tiêu chuẩn và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”;*

*Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 20... của Ủy ban nhân dân tỉnh...(4)... quy định chi tiết tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh/thành phố...(4)....;*

*Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận/huyện/thị xã/thành phố...(3)....;*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Tặng các xã, phường, thị trấn trong danh sách kèm theo Quyết định này đạt danh hiệu “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu” năm...(2).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận/huyện/thị xã/thành phố...(3)...., Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố...(4)...., Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức liên quan và các xã, phường, thị trấn có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- .....
- Lưu: VT,...

**CHỦ TỊCH**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

- (1) Địa danh nơi đơn vị trình khen đóng trụ sở chính
- (2) Năm đề nghị tặng danh hiệu “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”
- (3) Tên quận/huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh/thành phố.
- (4) Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương

## **11. Thủ tục Phê duyệt quy hoạch tượng đài, tranh hoành tráng cấp tỉnh**

### **\* Trình tự thực hiện:**

- Sở Văn hóa và Thể thao xây dựng, trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt quy hoạch tượng đài, tranh hoành tráng cấp tỉnh.
- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt quy hoạch.
- Trường hợp đặc biệt phải kéo dài thời gian phê duyệt quy hoạch thì trong thời hạn tối đa 30 ngày, Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt quy hoạch.

### **\* Cách thức thực hiện:**

Nộp hồ sơ trực tiếp qua đường Văn thư và trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc liên thông.

### **\* Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

(1) Tờ trình;

(2) Thuyết minh nội dung quy hoạch và dự thảo Quyết định phê duyệt quy hoạch;

(3) Bản sao ý kiến đồng ý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với quy hoạch tượng đài, tranh hoành tráng cấp tỉnh (Quy hoạch có nội dung cơ bản: Sự cần thiết lập quy hoạch; Căn cứ lập quy hoạch; Quan điểm và nguyên tắc; Mục tiêu quy hoạch; Các tiêu chí nội dung, nghệ thuật, kỹ thuật, kiến trúc, quy mô quy hoạch; Giải pháp thực hiện quy hoạch; Tổ chức thực hiện quy hoạch).

- Số lượng hồ sơ: Không quy định

### **\* Thời hạn giải quyết:**

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt quy hoạch.
- Trường hợp đặc biệt phải kéo dài thời gian phê duyệt quy hoạch thì trong thời hạn tối đa 30 ngày, Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt quy hoạch.

### **\* Đối tượng thực hiện TTHC: Sở Văn hóa và Thể thao**

### **\* Cơ quan giải quyết TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa và Thể thao
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Không quy định

**\* Kết quả thực hiện TTHC:** Văn bản phê duyệt quy hoạch của Ủy ban nhân dân Thành phố

- \* Phí, lệ phí:** Không quy định.

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

**\* Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Nghị định số 113/2013/NĐ-CP ngày 02/10/2013 của Chính phủ về hoạt động mỹ thuật.

## **12. Thủ tục Điều chỉnh quy hoạch tượng đài, tranh hoành tráng cấp tỉnh**

### **\* Trình tự thực hiện:**

- Sở Văn hóa và Thể thao xây dựng, trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tượng đài, tranh hoành tráng cấp tỉnh.

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tượng đài, tranh hoành tráng cấp tỉnh.

- Trường hợp đặc biệt phải kéo dài thời gian phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tượng đài, tranh hoành tráng cấp tỉnh thì trong thời hạn tối đa 30 ngày, Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tượng đài, tranh hoành tráng cấp tỉnh.

### **\* Cách thức thực hiện:**

Nộp hồ sơ trực tiếp qua đường Văn thư và trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc liên thông.

### **\* Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

(1) Tờ trình;

(2) Đề cương đề án công trình bao gồm: Sự cần thiết phải điều chỉnh quy hoạch, nội dung tượng đài, tranh hoành tráng, địa điểm xây dựng, dự kiến quy mô, chất liệu, hình thức đầu tư, dự kiến tổng mức đầu tư, nguồn vốn và thời gian thực hiện

- Số lượng hồ sơ: Không quy định

### **\* Thời hạn giải quyết:**

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tượng đài, tranh hoành tráng cấp tỉnh.

- Trường hợp đặc biệt phải kéo dài thời gian phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tượng đài, tranh hoành tráng cấp tỉnh thì trong thời hạn tối đa 30 ngày, Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tượng đài, tranh hoành tráng cấp tỉnh.

**\* Đối tượng thực hiện TTHC:** Sở Văn hóa và Thể thao

**\* Cơ quan giải quyết TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa và Thể thao

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Không quy định



\* **Kết quả thực hiện TTHC:** Văn bản phê duyệt điều chỉnh quy hoạch của Ủy ban nhân dân Thành phố

\* **Phí, lệ phí:** Không quy định.

\* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

\* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:** Không quy định

\* **Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Nghị định số 113/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về hoạt động mỹ thuật. Có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2013

**13. Thủ tục thông báo thành lập thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện công lập; thư viện cấp huyện.**

**\* *Trình tự thực hiện:***

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ban hành Quyết định thành lập thư viện, cơ quan, tổ chức thành lập thư viện *có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh phải gửi thông báo đến Sở Văn hóa và Thể thao.*

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thông báo hợp lệ, *Sở Văn hóa và Thể thao* trình Ủy ban nhân dân cấp *Thành phố* văn bản trả lời; trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tiếp nhận thông báo, nếu hồ sơ thông báo không đủ tài liệu theo quy định, *Sở Văn hóa và Thể thao* có trách nhiệm gửi văn bản yêu cầu bổ sung hoặc điều chỉnh hồ sơ.

**\* *Cách thức thực hiện:*** Gửi trực tiếp, trực tuyến hoặc qua đường bưu điện.

**\* *Thành phần, số lượng hồ sơ:***

- Thành phần hồ sơ: Bản sao Quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc Thông báo thành lập thư viện (dành cho thư viện của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cơ sở giáo dục) (theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến giấy tờ công dân tại một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch ban hành).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

**\* *Thời hạn giải quyết:*** 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

**\* *Đối tượng thực hiện TTHC:*** Cơ quan thành lập thư viện.

**\* *Cơ quan thực hiện TTHC:*** Sở Văn hóa và Thể thao.

**\* *Kết quả thực hiện TTHC:*** Văn bản trả lời.

**\* *Phí, lệ phí:*** Không quy định.

**\* *Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đối với trường hợp sử dụng hình thức thông báo bằng văn bản):*** Thông báo thành lập thư viện (dành cho Thư viện của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cơ sở giáo dục) (theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến giấy tờ công dân tại một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch ban hành).

**\* *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:*** Không

**\* *Căn cứ pháp lý của TTHC:***

- Luật Thư viện số 46/2019/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019.

- Nghị định số 93/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thư viện.

- Thông tư số 01/2020/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định các mẫu văn bản thông báo thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, chấm dứt hoạt động thư viện.

- Thông tư số 13/2023/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến giấy tờ công dân tại một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch ban hành.

- Quyết định số 33/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa và Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN (nếu có) .....<sup>1</sup>.....  
 -----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
 -----

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

### **THÔNG BÁO THÀNH LẬP THƯ VIỆN**

*(Dành cho Thư viện của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cơ sở giáo dục)*

Kính gửi: .....<sup>2</sup>.....

Ngày tháng năm....., .....<sup>3</sup>..... đã ban hành Quyết định số..... về việc thành lập thư viện...../thành lập.....<sup>4</sup>..... trong đó có thư viện.....<sup>5</sup>..... (có Quyết định kèm theo).

Thông tin về thư viện được thành lập như sau:

#### **1. Thư viện**

Tên thư viện (ghi bằng chữ in hoa):.....

Tên tiếng nước ngoài (nếu có):.....

Tên viết tắt (nếu có):.....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại:.....; Fax:.....

E-mail (nếu có):..... Website (nếu có):.....

Tên cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý thư viện (nếu có).....

#### **2. Đối tượng phục vụ** .....

#### **3. Tài nguyên thông tin và tiện ích thư viện ban đầu của thư viện**

- Tổng số bản sách: .....

Số đầu sách:

- Tổng số đầu báo, tạp chí:.....

- Tổng số đầu tài liệu số (nếu có).....

- Máy tính, cơ sở dữ liệu hoặc trang thiết bị khác:.....

*(Có Danh mục tài nguyên thông tin, thiết bị thư viện kèm theo)*

#### **4. Diện tích thư viện** .....m<sup>2</sup>

Trong đó, diện tích dành cho bạn đọc:..... m<sup>2</sup>

#### **5. Thông tin nhân sự của thư viện**

- Giám đốc/người trực tiếp phụ trách thư viện:

+ Họ và tên: .....

+ Số định danh cá nhân/Chứng minh nhân dân:.....

+ Ngày tháng năm sinh:.....

+ Địa chỉ:.....

+ Số điện thoại: ..... E-mail:.....

- Tổng số người làm công tác thư viện:

#### **6. Ngày bắt đầu hoạt động:** ngày..... tháng..... năm.....

Theo quy định của Luật Thư viện, .....<sup>1</sup>..... trân trọng thông báo./.

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA  
 NGƯỜI KÝ**

*(Ký, ghi rõ tên, đóng dấu)*

---

1. Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị thành lập thư viện; cơ sở giáo dục quản lý thư viện

<sup>2</sup> Ghi tên cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thông báo theo quy định tại Điều 23 Luật Thư viện.

3. Người/tổ chức có thẩm quyền ban hành Quyết định thành lập thư viện.

<sup>4</sup> Đơn vị mà thư viện là một bộ phận trong đó (Áp dụng trong trường hợp thư viện không phải là đơn vị độc lập).

<sup>5</sup> Tên thư viện.

**14. Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện công lập; thư viện cấp huyện.**

**\* *Trình tự thực hiện:***

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ban hành Quyết định sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, cơ quan, tổ chức thành lập thư viện có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh phải gửi thông báo đến Sở Văn hóa và Thể thao

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thông báo hợp lệ, *Sở Văn hóa và Thể thao* trình Ủy ban nhân dân *Thành phố* văn bản trả lời; trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tiếp nhận thông báo, nếu hồ sơ thông báo không đủ tài liệu theo quy định, *Sở Văn hóa và Thể thao* có trách nhiệm gửi văn bản yêu cầu bổ sung hoặc điều chỉnh hồ sơ.

**\* *Cách thức thực hiện:*** Gửi trực tiếp, trực tuyến hoặc qua đường bưu điện

**\* *Thành phần, số lượng hồ sơ:***

- Thành phần hồ sơ: Bản sao Quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc Thông báo sáp nhập/hợp nhất/chia/tách thư viện (theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến giấy tờ công dân tại một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

**\* *Thời hạn giải quyết:*** 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

**\* *Đối tượng thực hiện TTHC:*** Cơ quan thành lập thư viện.

**\* *Cơ quan thực hiện TTHC:*** Sở Văn hóa và Thể thao.

**\* *Kết quả thực hiện TTHC:*** Văn bản trả lời.

**\* *Phí, lệ phí:*** Không quy định.

**\* *Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đối với trường hợp sử dụng hình thức thông báo bằng văn bản):*** Thông báo sáp nhập/hợp nhất/chia/tách thư viện (theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến giấy tờ công dân tại một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành).

**\* *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:*** Không.

**\* *Căn cứ pháp lý của TTHC:***

- Luật Thư viện số 46/2019/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019.

- Nghị định số 93/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thư viện.

- Thông tư số 01/2020/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định các mẫu văn bản thông báo thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, chấm dứt hoạt động thư viện.

- Thông tư số 13/2023/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến giấy tờ công dân tại một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch ban hành.

- Quyết định số 33/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa và Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN

(nếu có)

.....<sup>1</sup> .....

-----

Mẫu số 04

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

....., ngày..... tháng..... năm .....

**THÔNG BÁO SÁP NHẬP/HỢP NHẤT/CHIA/TÁCH THƯ VIỆN**Kính gửi: .....<sup>2</sup>.....

Triển khai văn bản số ..... ngày..... của ..... /thỏa thuận của các bên liên quan<sup>3</sup>, .....<sup>1</sup>..... đã thực hiện sáp nhập/hợp nhất/chia/tách<sup>4</sup> thư viện cụ thể như sau:

**1. Thông tin về thư viện trước sáp nhập/hợp nhất/chia/tách:**

a) Tên thư viện: .....

- Địa chỉ: .....

- Thành lập theo Quyết định số...../Văn bản thông báo số<sup>3</sup>..... của

*(Trường hợp nhiều thư viện ghi đầy đủ thông tin của từng thư viện bị sáp nhập, hợp nhất, chia, tách)*

b) Phương án bảo toàn tài nguyên thông tin của thư viện<sup>5</sup> và trao trả tài nguyên thông tin được tiếp nhận luân chuyển từ thư viện công lập (nếu có) (có phương án kèm theo).

**2. Thông tin về thư viện sau sáp nhập/hợp nhất/chia/tách:**

a) Tên thư viện (ghi bằng chữ in hoa): .....

Tên tiếng nước ngoài (nếu có): .....

Tên viết tắt (nếu có): .....

Địa chỉ:.....

*(ghi rõ: số nhà; thôn/làng/ấp/bản/buôn/bon/phum/sóc/tổ dân phố/khu phố/khối phố và tương đương; xã/phường/thị trấn; quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương; tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương)*

Số điện thoại:.....; Fax:.....

E-mail (nếu có):..... Website (nếu có):.....

Tên cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý thư viện (nếu có) .....

b) Đối tượng phục vụ (đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục chỉ phải kê khai nếu có đối tượng phục vụ ngoài tổ chức): .....

c) Tài nguyên thông tin và tiện ích thư viện của thư viện:

- Tổng số bản sách: .....

- Tổng số đầu báo, tạp chí:.....

- Tổng số đầu tài liệu số (nếu có).....

- Máy tính, cơ sở dữ liệu hoặc trang thiết bị khác:.....

*(Có Danh mục tài nguyên thông tin, thiết bị thư viện kèm theo)*

d) Diện tích thư viện: .....m<sup>2</sup>Trong đó, diện tích dành cho bạn đọc:..... m<sup>2</sup>

đ) Thông tin nhân sự của thư viện

- Giám đốc/người trực tiếp phụ trách thư viện:

+ Họ và tên: .....

+ Số định danh cá nhân/Chứng minh nhân dân:.....

+ Ngày tháng năm sinh:.....

+ Địa chỉ:.....



+ Số điện thoại: ..... E-mail:.....

- Tổng số người làm công tác thư viện:

e) Bắt đầu hoạt động từ ngày.....tháng..... năm.....

**3. Thông tin về thư viện chấm dứt hoạt động sau sáp nhập/hợp nhất/chia/tách**

Tên thư viện (*ghi bằng chữ in hoa*): ..... sẽ chấm dứt hoạt động từ ngày.....tháng..... năm.....

Theo quy định của Luật Thư viện, .....<sup>1</sup>..... trân trọng thông báo đến .....<sup>2</sup>...../.

**CƠ QUAN/TỔ CHỨC/CÁ NHÂN**  
**THÀNH LẬP THƯ VIỆN**  
(*Ký, ghi rõ họ tên đóng dấu*)

<sup>1</sup> Tên cơ quan thành lập thư viện.

<sup>2</sup> Ghi tên cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thông báo theo quy định tại Điều 23 Luật Thư viện.

<sup>3</sup> Đối với thư viện tư nhân, thư viện cộng đồng, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam.

<sup>4</sup> Chỉ ghi nội dung sáp nhập hoặc hợp nhất hoặc chia hoặc tách thư viện.

<sup>5</sup> Đối với thư viện công lập.

**15. Thủ tục thông báo giải thể thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện công lập; thư viện cấp huyện.**

**\* *Trình tự thực hiện:***

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ban hành Quyết định sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, cơ quan, tổ chức thành lập thư viện có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh phải gửi thông báo đến Sở Văn hóa và Thể thao.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thông báo hợp lệ, *Sở Văn hóa và Thể thao* trình Ủy ban nhân dân *Thành phố* văn bản trả lời; trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tiếp nhận thông báo, nếu hồ sơ thông báo không đủ tài liệu theo quy định, *Sở Văn hóa và Thể thao* có trách nhiệm gửi văn bản yêu cầu bổ sung hoặc điều chỉnh hồ sơ.

**\* *Cách thức thực hiện:*** Gửi trực tiếp, trực tuyến hoặc qua đường bưu điện.

**\* *Thành phần, số lượng hồ sơ:***

- Thành phần hồ sơ: Bản sao Quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc Thông báo giải thể/chấm dứt hoạt động thư viện (theo Mẫu M03 quy định tại khoản 5 Điều 3 Thông tư số 01/2020/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

**\* *Thời hạn giải quyết:*** 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

**\* *Đối tượng thực hiện TTHC:*** Cơ quan thành lập thư viện.

**\* *Cơ quan thực hiện TTHC:*** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**\* *Kết quả thực hiện TTHC:*** Văn bản trả lời.

**\* *Phí, lệ phí:*** Không quy định.

**\* *Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đối với trường hợp sử dụng hình thức thông báo bằng văn bản):*** Thông báo giải thể/chấm dứt hoạt động thư viện (theo Mẫu M03 quy định tại khoản 5 Điều 3 Thông tư số 01/2020/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch).

**\* *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:*** Không.

**\* *Căn cứ pháp lý của TTHC:***

- Luật Thư viện số 46/2019/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019.

- Nghị định số 93/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thư viện.

- Thông tư số 01/2020/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định các mẫu văn bản thông báo thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, chấm dứt hoạt động thư viện.

Mẫu M03

CƠ QUAN CHỦ  
QUẢN (nếu có)  
.....<sup>1</sup>.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../TB-TV

....., ngày ... tháng ... năm .....

## THÔNG BÁO

Về việc giải thể<sup>2</sup>/chấm dứt hoạt động của thư viện<sup>3</sup>

Kính gửi: .....<sup>4</sup>.....

.....<sup>5</sup>..... trân trọng thông báo:

Tên thư viện (viết chữ in hoa): .....

Địa chỉ: .....

(ghi rõ: số nhà; thôn/làng/ấp/bản/buôn/bon/phum/sóc/tổ dân phố/khu phố/khối phố và tương đương; xã/phường/thị trấn; quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương; tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương)

Hoạt động từ ngày..... tháng..... năm..... theo Quyết định số.....<sup>6</sup>/ Thông báo hoạt động thư viện ngày..... và Văn bản trả lời số.....<sup>7</sup> ngày..... tháng..... năm..... của.....

**sẽ chấm dứt hoạt động** từ ngày.....tháng..... năm.....

Lý do chấm dứt hoạt động:

.....

Hồ sơ kèm theo:

1. Quyết định/Thông báo thành lập thư viện.
2. Quyết định giải thể thư viện (đối với thư viện công lập);
3. Phương án bảo toàn tài nguyên thông tin thư viện theo phương án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt<sup>6</sup>/Hồ sơ chuyển giao tài nguyên thông tin<sup>7</sup>.

Theo quy định của Luật Thư viện, .....<sup>5</sup>..... trân trọng thông báo./.

CƠ QUAN THÀNH LẬP THƯ VIỆN/  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA

**THƯ VIỆN**

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

---

- <sup>1</sup> Tên cơ quan, tổ chức thành lập thư viện; cơ sở giáo dục có thư viện.
- <sup>2</sup> Áp dụng đối với các trường hợp giải thể thư viện công lập.
- <sup>3</sup> Áp dụng đối với các trường hợp tự chấm dứt hoạt động của thư viện cộng đồng, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam; chấm dứt hoạt động của thư viện của tổ chức khác.
- <sup>4</sup> Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thông báo quy định tại Điều 23 Luật Thư viện.
- <sup>5</sup> Cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập thư viện.
- <sup>6</sup> Đối với thư viện của cơ quan, đơn vị, tổ chức, cơ sở giáo dục.
- <sup>7</sup> Đối với thư viện cộng đồng, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam.

## **16. Thủ tục Phê duyệt danh mục tên đường, phố và công trình công cộng**

\* **Trình tự thực hiện:** không quy định

\* **Cách thức thực hiện:**

Nộp hồ sơ trực tiếp qua đường Văn thư và trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc liên thông.

\* **Thành phần, số lượng hồ sơ:** không quy định

- Thành phần hồ sơ: không quy định

- Số lượng hồ sơ: không quy định

\* **Thời hạn giải quyết:** không quy định

\* **Đối tượng thực hiện TTHC:** không quy định

\* **Cơ quan giải quyết TTHC:** không quy định

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: không quy định

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: không quy định

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: không quy định

\* **Kết quả thực hiện TTHC:** không quy định

\* **Phí, lệ phí:** Không quy định.

\* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** không quy định

\* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:** không quy định

\* **Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng;

- Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa -thông tin hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng kèm theo Nghị định 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ

## **17. Thủ tục Đặt mới, đổi tên đường phố và công trình công cộng trên địa bàn Thành phố**

\* **Trình tự thực hiện:** không quy định

\* **Cách thức thực hiện:**

Nộp hồ sơ trực tiếp qua đường Văn thư và trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc liên thông.

\* **Thành phần, số lượng hồ sơ:** không quy định

- Thành phần hồ sơ: không quy định

- Số lượng hồ sơ: không quy định

\* **Thời hạn giải quyết:** không quy định

\* **Đối tượng thực hiện TTHC:** không quy định

\* **Cơ quan giải quyết TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

Hội đồng nhân dân Thành phố có thẩm quyền quyết định đặt tên, đổi tên đường, phố; công trình công cộng có quy mô lớn, có ý nghĩa quan trọng (*Điều 16, Nghị định số 91/2005/NĐ-CP*)

Các công trình công cộng khác do Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc đặt tên (*Điều 15, Nghị định số 91/2005/NĐ-CP*)

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa và Thể thao

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: không quy định

\* **Kết quả thực hiện TTHC:**

Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố về đặt mới, đổi tên đường phố và công trình công cộng (đối với công trình công cộng có quy mô lớn, có ý nghĩa quan trọng).

Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức hoặc Ủy ban nhân dân quận, huyện đối với đặt tên, đổi tên các công trình công cộng khác.

\* **Phí, lệ phí:** Không quy định.

\* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** không quy định

\* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

- Tất cả các đường, phố và công trình công cộng trong thành phố, thị xã, thị trấn được xây dựng theo quy hoạch đô thị, được sử dụng ổn định thì được xem xét để đặt tên (*Điều 4, Nghị định số 91/2005/NĐ-CP*)

- Đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng đối với đô thị loại đặc biệt phải lấy ý kiến Bộ Văn hoá - Thông tin trước khi trình Hội đồng nhân dân xem xét ra Nghị quyết (*khoản 1, Điều 17, Nghị định số 91/2005/NĐ-CP*)

**\* Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng;

- Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa -thông tin hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng kèm theo Nghị định 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ.

### **18. Thủ tục Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Đạo diễn nghệ thuật hạng III**

\* **Trình tự thực hiện:** chưa quy định

\* **Cách thức thực hiện:**

Nộp hồ sơ trực tiếp qua đường Văn thư và trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc liên thông.

\* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

+ Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

+ Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

+ Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

+ Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng (*được quy định tại Thông tư số 10/2022/TT-BVHTTDL ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh*).

- Số lượng hồ sơ: Chưa quy định

\* **Thời hạn giải quyết:** Chưa quy định

\* **Đối tượng thực hiện TTHC:** viên chức giữ chức danh nghề nghiệp đạo diễn nghệ thuật hạng IV

\* **Cơ quan giải quyết TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa và Thể thao

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: các cơ quan, đơn vị có liên quan

\* **Kết quả thực hiện TTHC:** Quyết định

\* **Phí, lệ phí:** (Điều 4 Thông tư số 92/2021/TT-BTC)

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 500 thí sinh trở lên: 500.000 Đồng/thí sinh/lần

\* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** chưa quy định



**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng (*được quy định tại Thông tư số 10/2022/TT-BVHTTDL ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh*). Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

- Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề (*được quy định tại Thông tư số 10/2022/TT-BVHTTDL ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh*).

Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác (không tính thời gian tập sự theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức) theo đúng quy định của pháp luật, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được tính làm căn cứ xếp lương ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

(Khoản 1 Điều 32 Nghị định quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức theo văn bản hợp nhất số 01 ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Bộ Nội vụ).

**\* Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP (được hợp nhất lại Văn bản số 01/VBHN-BNV ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Bộ Nội vụ);

- Thông tư số 10/2022/TT-BVHTTDL ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh.

-

## **19. Thủ tục Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Đạo diễn nghệ thuật hạng II**

\* **Trình tự thực hiện:** chưa quy định

\* **Cách thức thực hiện:**

Nộp hồ sơ trực tiếp qua đường Văn thư và trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc liên thông.

\* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

+ Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

+ Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

+ Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

+ Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng (*được quy định tại Thông tư số 10/2022/TT-BVHTTDL ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh*).

- Số lượng hồ sơ: Chưa quy định

\* **Thời hạn giải quyết:** chưa quy định

\* **Đối tượng thực hiện TTHC:** viên chức giữ chức danh nghề nghiệp đạo diễn nghệ thuật hạng III

\* **Cơ quan giải quyết TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa và Thể thao

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: các cơ quan, đơn vị có liên quan

\* **Kết quả thực hiện TTHC:** Quyết định

\* **Phí, lệ phí:** (Điều 4 Thông tư số 92/2021/TT-BTC)

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 500 thí sinh trở lên: 500.000 Đồng/thí sinh/lần

\* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** chưa quy định

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

- Tiêu chuẩn, điều kiện chung được đăng ký dự xét thăng hạng:

+ Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu và có số lượng viên chức ứng với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Viên chức đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức (đã được sửa đổi theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức) và yêu cầu của vị trí việc làm tương ứng với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét quy định tại Thông tư số 10/2023/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch; được cấp có thẩm quyền cử tham dự kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- Tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng đạo diễn nghệ thuật hạng II:

+ Đang giữ chức danh nghề nghiệp đạo diễn nghệ thuật hạng III, mã số V.10.03.10.

+ Đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng và yêu cầu đối với viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đạo diễn nghệ thuật hạng II, mã số V.10.03.09 quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 5 Thông tư số 10/2022/TT-BVHTTDL ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh.

**\* Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP (được hợp nhất lại Văn bản số 01/VBHN-BNV ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Bộ Nội vụ);

- Thông tư số 10/2022/TT-BVHTTDL ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh.

- Thông tư số 02/2024/TT-BVHTTDL ngày 17/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng

chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện, di sản văn hóa, văn hóa cơ sở, tuyên truyền viên văn hóa, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh.

## **20. Thủ tục Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Đạo diễn nghệ thuật hạng I**

\* **Trình tự thực hiện:** chưa quy định

\* **Cách thức thực hiện:**

Nộp hồ sơ trực tiếp qua đường Văn thư và trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc liên thông.

\* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

+ Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

+ Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

+ Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

+ Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng (*được quy định tại Thông tư số 10/2022/TT-BVHTTDL ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh*).

- Số lượng hồ sơ: Chưa quy định

\* **Thời hạn giải quyết:** Chưa quy định

\* **Đối tượng thực hiện TTHC:** viên chức giữ chức danh nghề nghiệp đạo diễn nghệ thuật hạng II

\* **Cơ quan giải quyết TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa và Thể thao

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: các cơ quan, đơn vị có liên quan

\* **Kết quả thực hiện TTHC:** Quyết định

\* **Phí, lệ phí:** (Điều 4 Thông tư số 92/2021/TT-BTC)

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 500 thí sinh trở lên: 500.000 Đồng/thí sinh/lần

\* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** chưa quy định

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

- Tiêu chuẩn, điều kiện chung được đăng ký dự xét thăng hạng:

+ Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu và có số lượng viên chức ứng với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Viên chức đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức (đã được sửa đổi theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức) và yêu cầu của vị trí việc làm tương ứng với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét quy định tại Thông tư số 10/2023/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch; được cấp có thẩm quyền cử tham dự kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- Tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng đạo diễn nghệ thuật hạng I:

+ Đang giữ chức danh nghề nghiệp đạo diễn nghệ thuật hạng II, mã số V.10.03.09.

+ Đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng và yêu cầu đối với viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đạo diễn nghệ thuật hạng I, mã số V.10.03.08 quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 4 Thông tư số 10/2022/TT-BVHTTDL ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh.

**\* Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP (được hợp nhất lại Văn bản số 01/VBHN-BNV ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Bộ Nội vụ);

- Thông tư số 10/2022/TT-BVHTTDL ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh.

- Thông tư số 02/2024/TT-BVHTTDL ngày 17/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng

chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện, di sản văn hóa, văn hóa cơ sở, tuyên truyền viên văn hóa, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh.



## **21. Thủ tục Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Diễn viên hạng III**

\* **Trình tự thực hiện:** chưa quy định

\* **Cách thức thực hiện:**

Nộp hồ sơ trực tiếp qua đường Văn thư và trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc liên thông.

\* **Trình tự thực hiện:** chưa quy định

\* **Cách thức thực hiện:**

Nộp hồ sơ trực tiếp qua đường Văn thư và trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc liên thông.

\* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

+ Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

+ Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

+ Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

+ Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng (*được quy định tại Thông tư số 10/2022/TT-BVHTTDL ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh*).

- Số lượng hồ sơ: Chưa quy định

\* **Thời hạn giải quyết:** Chưa quy định

\* **Đối tượng thực hiện TTHC:** viên chức giữ chức danh nghề nghiệp diễn viên hạng IV

\* **Cơ quan giải quyết TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa và Thể thao

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: các cơ quan, đơn vị có liên quan

\* **Kết quả thực hiện TTHC:** Quyết định

\* **Phí, lệ phí:** (Điều 4 Thông tư số 92/2021/TT-BTC)

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 Đồng/thí sinh/lần
- Từ 500 thí sinh trở lên: 500.000 Đồng/thí sinh/lần

\* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** chưa quy định

\* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng (*được quy định tại Thông tư số 10/2022/TT-BVHTTDL ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh*). Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

- Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề (*được quy định tại Thông tư số 10/2022/TT-BVHTTDL ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh*).

Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác (không tính thời gian tập sự theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức) theo đúng quy định của pháp luật, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được tính làm căn cứ xếp lương ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

(Khoản 1 Điều 32 Nghị định quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức theo văn bản hợp nhất số 01 ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Bộ Nội vụ).

**\* Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP (được hợp nhất lại Văn bản số 01/VBHN-BNV ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Bộ Nội vụ);

- Thông tư số 10/2022/TT-BVHTTDL ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh.

## **22. Thủ tục Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Diễn viên hạng II**

\* **Trình tự thực hiện:** chưa quy định

\* **Cách thức thực hiện:**

Nộp hồ sơ trực tiếp qua đường Văn thư và trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc liên thông.

\* **Trình tự thực hiện:** chưa quy định

\* **Cách thức thực hiện:**

Nộp hồ sơ trực tiếp qua đường Văn thư và trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc liên thông.

\* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

+ Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

+ Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

+ Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

+ Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng (*được quy định tại Thông tư số 10/2022/TT-BVHTTDL ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh*).

- Số lượng hồ sơ: Chưa quy định

\* **Thời hạn giải quyết:** Chưa quy định

\* **Đối tượng thực hiện TTHC:** viên chức giữ chức danh nghề nghiệp diễn viên hạng III

\* **Cơ quan giải quyết TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa và Thể thao

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: các cơ quan, đơn vị có liên quan

\* **Kết quả thực hiện TTHC:** Quyết định

\* **Phí, lệ phí:** (Điều 4 Thông tư số 92/2021/TT-BTC)

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 Đồng/thí sinh/lần
- Từ 500 thí sinh trở lên: 500.000 Đồng/thí sinh/lần

\* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** chưa quy định

\* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

- Tiêu chuẩn, điều kiện chung được đăng ký dự xét thăng hạng:

+ Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu và có số lượng viên chức ứng với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Viên chức đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức (đã được sửa đổi theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức) và yêu cầu của vị trí việc làm tương ứng với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét quy định tại Thông tư số 10/2023/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch; được cấp có thẩm quyền cử tham dự kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- Tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng diễn viên hạng II:

+ Đang giữ chức danh nghề nghiệp diễn viên hạng III, mã số V.10.04.14.

+ Đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng và yêu cầu đối với viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp diễn viên hạng II, mã số V.10.04.13 quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 9 Thông tư số 10/2022/TT-BVHTTDL.

\* **Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP (được hợp nhất lại Văn bản số 01/VBHN-BNV ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Bộ Nội vụ);

- Thông tư số 10/2022/TT-BVHTTDL ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh.

- Thông tư số 02/2024/TT-BVHTTDL ngày 17/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện, di sản văn hóa, văn hóa cơ sở, tuyên truyền viên văn hóa, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh.

### **23. Thủ tục Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Diễn viên hạng I**

\* **Trình tự thực hiện:** chưa quy định

\* **Cách thức thực hiện:**

Nộp hồ sơ trực tiếp qua đường Văn thư và trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc liên thông.

\* **Trình tự thực hiện:** chưa quy định

\* **Cách thức thực hiện:**

Nộp hồ sơ trực tiếp qua đường Văn thư và trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc liên thông.

\* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

+ Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

+ Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

+ Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

+ Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng (*được quy định tại Thông tư số 10/2022/TT-BVHTTDL ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh*).

- Số lượng hồ sơ: Chưa quy định

\* **Thời hạn giải quyết:** Chưa quy định

\* **Đối tượng thực hiện TTHC:** viên chức giữ chức danh nghề nghiệp diễn viên hạng II

\* **Cơ quan giải quyết TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa và Thể thao

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: các cơ quan, đơn vị có liên quan

\* **Kết quả thực hiện TTHC:** Quyết định

\* **Phí, lệ phí:** (Điều 4 Thông tư số 92/2021/TT-BTC)

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 500 thí sinh trở lên: 500.000 Đồng/thí sinh/lần

\* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** chưa quy định

\* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

- Tiêu chuẩn, điều kiện chung được đăng ký dự xét thăng hạng:

+ Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu và có số lượng viên chức ứng với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Viên chức đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức (đã được sửa đổi theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức) và yêu cầu của vị trí việc làm tương ứng với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét quy định tại Thông tư số 10/2023/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch; được cấp có thẩm quyền cử tham dự kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- Tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng diễn viên hạng I:

+ Đang giữ chức danh nghề nghiệp diễn viên hạng II, mã số V.10.04.13.

+ Đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng và yêu cầu đối với viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp diễn viên hạng I, mã số V.10.04.12 quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 8 Thông tư số 10/2022/TT-BVHTTDL ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh.

\* **Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP (được hợp nhất lại Văn bản số 01/VBHN-BNV ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Bộ Nội vụ);



- Thông tư số 10/2022/TT-BVHTTDL ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh.

- Thông tư số 02/2024/TT-BVHTTDL ngày 17/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện, di sản văn hóa, văn hóa cơ sở, tuyên truyền viên văn hóa, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh.

### **24. Thủ tục Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Di sản văn hóa**

**\* Trình tự thực hiện:** chưa quy định

**\* Cách thức thực hiện:**

Nộp hồ sơ trực tiếp qua đường Văn thư và trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc liên thông.

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

+ Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

+ Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

+ Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

+ Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng (*được quy định tại Thông tư số 16/2021/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành di sản văn hóa*).

- Số lượng hồ sơ: Chưa quy định

**\* Thời hạn giải quyết:** Chưa quy định

**\* Đối tượng thực hiện TTHC:** viên chức giữ chức danh nghề nghiệp di sản văn hóa

**\* Cơ quan giải quyết TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa và Thể thao

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: các cơ quan, đơn vị có liên quan

**\* Kết quả thực hiện TTHC:** Quyết định

**\* Phí, lệ phí:** (Điều 4 Thông tư số 92/2021/TT-BTC)

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 500 thí sinh trở lên: 500.000 Đồng/thí sinh/lần

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** chưa quy định

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng (*được quy định tại Thông tư số 16/2021/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành di sản văn hóa*). Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

- Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề (*được quy định tại Thông tư số 16/2021/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành di sản văn hóa*).

Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác (không tính thời gian tập sự theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức) theo đúng quy định của pháp luật, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được tính làm căn cứ xếp lương ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

(Khoản 1 Điều 32 Nghị định quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức theo văn bản hợp nhất số 01 ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Bộ Nội vụ).

**\* Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP (được hợp nhất lại Văn bản số 01/VBHN-BNV ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Bộ Nội vụ);

- Thông tư số 16/2021/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành di sản văn hóa.

## **25. Thủ tục Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Di sản viên hạng II**

\* **Trình tự thực hiện:** chưa quy định

\* **Cách thức thực hiện:**

Nộp hồ sơ trực tiếp qua đường Văn thư và trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc liên thông.

\* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

+ Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

+ Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

+ Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

+ Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng (*được quy định tại Thông tư số 16/2021/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch*).

- Số lượng hồ sơ: Chưa quy định

\* **Thời hạn giải quyết:** Chưa quy định

\* **Đối tượng thực hiện TTHC:** viên chức giữ chức danh nghề nghiệp di sản viên hạng III

\* **Cơ quan giải quyết TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa và Thể thao

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: các cơ quan, đơn vị có liên quan

\* **Kết quả thực hiện TTHC:** Quyết định

\* **Phí, lệ phí:** (Điều 4 Thông tư số 92/2021/TT-BTC)

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 500 thí sinh trở lên: 500.000 Đồng/thí sinh/lần

\* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** chưa quy định

\* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

- Tiêu chuẩn, điều kiện chung được đăng ký dự xét thăng hạng:

+ Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu và có số lượng viên chức ứng với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Viên chức đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức (đã được sửa đổi theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức) và yêu cầu của vị trí việc làm tương ứng với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét quy định tại Thông tư số 10/2023/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch; được cấp có thẩm quyền cử tham dự kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- Tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng di sản viên hạng II:

+ Đang giữ chức danh nghề nghiệp di sản viên hạng III, mã số V.10.05.17.

+ Đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng và yêu cầu đối với viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp di sản viên hạng II, mã số V.10.05.16 quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 5 Thông tư số 16/2021/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành di sản văn hóa.

**\* Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP (được hợp nhất lại Văn bản số 01/VBHN-BNV ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Bộ Nội vụ);

- Thông tư số 16/2021/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành di sản văn hóa.

- Thông tư số 02/2024/TT-BVHTTDL ngày 17/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện, di sản văn hóa, văn hóa cơ sở, tuyên truyền viên văn hóa, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh.

## **26. Thủ tục Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Di sản văn hóa hạng I**

\* **Trình tự thực hiện:** chưa quy định

\* **Cách thức thực hiện:**

Nộp hồ sơ trực tiếp qua đường Văn thư và trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc liên thông.

\* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

+ Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

+ Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

+ Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

+ Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng (*được quy định tại Thông tư số 16/2021/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành di sản văn hóa*).

- Số lượng hồ sơ: Chưa quy định

\* **Thời hạn giải quyết:** Chưa quy định

\* **Đối tượng thực hiện TTHC:** viên chức giữ chức danh nghề nghiệp di sản văn hóa hạng II

\* **Cơ quan giải quyết TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa và Thể thao

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: các cơ quan, đơn vị có liên quan

\* **Kết quả thực hiện TTHC:** Quyết định

\* **Phí, lệ phí:** (Điều 4 Thông tư số 92/2021/TT-BTC)

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 500 thí sinh trở lên: 500.000 Đồng/thí sinh/lần

\* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** chưa quy định

\* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

- Tiêu chuẩn, điều kiện chung được đăng ký dự xét thăng hạng:

+ Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu và có số lượng viên chức ứng với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Viên chức đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức (đã được sửa đổi theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức) và yêu cầu của vị trí việc làm tương ứng với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét quy định tại Thông tư số 10/2023/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch; được cấp có thẩm quyền cử tham dự kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- Tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng di sản viên hạng I:

+ Đang giữ chức danh nghề nghiệp di sản viên hạng II, mã số V.10.05.16.

+ Đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng và yêu cầu đối với viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp di sản viên hạng I, mã số V.10.05.29 quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 4 Thông tư số 16/2021/TT-BVHTTDL.

**\* Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP (được hợp nhất lại Văn bản số 01/VBHN-BNV ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Bộ Nội vụ);

- Thông tư số 16/2021/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành di sản văn hóa.

- Thông tư số 02/2024/TT-BVHTTDL ngày 17/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện, di sản văn hóa, văn hóa cơ sở, tuyên truyền viên văn hóa, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh.



## **27. Thủ tục Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Phương pháp viên hạng III**

\* **Trình tự thực hiện:** chưa quy định

\* **Cách thức thực hiện:**

Nộp hồ sơ trực tiếp qua đường Văn thư và trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc liên thông.

\* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

+ Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

+ Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

+ Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

+ Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng (*được quy định tại Thông tư số 03/2022/TT-BVHTTDL ngày 07/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch*).

- Số lượng hồ sơ: Chưa quy định

\* **Thời hạn giải quyết:** Chưa quy định

\* **Đối tượng thực hiện TTHC:** viên chức giữ chức danh nghề nghiệp phương pháp viên hạng IV

\* **Cơ quan giải quyết TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa và Thể thao

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: các cơ quan, đơn vị có liên quan

\* **Kết quả thực hiện TTHC:** Quyết định

\* **Phí, lệ phí:** (Điều 4 Thông tư số 92/2021/TT-BTC)

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 500 thí sinh trở lên: 500.000 Đồng/thí sinh/lần

\* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** chưa quy định

\* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng (*được quy định tại Thông tư số 03/2022/TT-BVHTTDL ngày 07/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch*). Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

- Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề (*được quy định tại Thông tư số 03/2022/TT-BVHTTDL ngày 07/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch*).

Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác (không tính thời gian tập sự theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức) theo đúng quy định của pháp luật, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được tính làm căn cứ xếp lương ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

(Khoản 1 Điều 32 Nghị định quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức theo văn bản hợp nhất số 01 ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Bộ Nội vụ).

**\* Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP (được hợp nhất lại Văn bản số 01/VBHN-BNV ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Bộ Nội vụ);

- Thông tư số 03/2022/TT-BVHTTDL ngày 07/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành văn hóa cơ sở.

## **28. Thủ tục Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Phương pháp viên hạng II**

\* **Trình tự thực hiện:** chưa quy định

\* **Cách thức thực hiện:**

Nộp hồ sơ trực tiếp qua đường Văn thư và trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc liên thông.

\* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

+ Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

+ Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

+ Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

+ Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng (*được quy định tại Thông tư số 03/2022/TT-BVHTTDL ngày 07/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch*).

- Số lượng hồ sơ: Chưa quy định

\* **Thời hạn giải quyết:** Chưa quy định

\* **Đối tượng thực hiện TTHC:** viên chức giữ chức danh nghề nghiệp phương pháp viên hạng III

\* **Cơ quan giải quyết TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa và Thể thao

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: các cơ quan, đơn vị có liên quan

\* **Kết quả thực hiện TTHC:** Quyết định

\* **Phí, lệ phí:** (Điều 4 Thông tư số 92/2021/TT-BTC)

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 500 thí sinh trở lên: 500.000 Đồng/thí sinh/lần

\* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** chưa quy định

\* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

- Tiêu chuẩn, điều kiện chung được đăng ký dự xét thăng hạng:

+ Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu và có số lượng viên chức ứng với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Viên chức đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức (đã được sửa đổi theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ) và yêu cầu của vị trí việc làm tương ứng với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét quy định tại Thông tư số 10/2023/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch; được cấp có thẩm quyền cử tham dự kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- Tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng phương pháp viên hạng II:

+ Đang giữ chức danh nghề nghiệp phương pháp viên hạng III, mã số V.10.06.20.

+ Đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng và yêu cầu đối với viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phương pháp viên hạng II, mã số V.10.06.19 quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 4 Thông tư số 03/2022/TT-BVHTTDL ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành văn hóa cơ sở.

**\* Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP (được hợp nhất lại Văn bản số 01/VBHN-BNV ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Bộ Nội vụ);

- Thông tư số 03/2022/TT-BVHTTDL ngày 07/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành văn hóa cơ sở.

- Thông tư số 02/2024/TT-BVHTTDL ngày 17/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện, di sản văn hóa, văn hóa cơ sở, tuyên truyền viên văn hóa, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh.

## **29. Thủ tục Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Huấn luyện viên (hạng III)**

\* **Trình tự thực hiện:** chưa quy định

\* **Cách thức thực hiện:**

Nộp hồ sơ trực tiếp qua đường Văn thư và trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc liên thông.

\* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

+ Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

+ Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

+ Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

+ Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng (*được quy định tại Thông tư số 07/2022/TT-BVHTTDL ngày 25/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch*).

- Số lượng hồ sơ: Chưa quy định

\* **Thời hạn giải quyết:** Chưa quy định

\* **Đối tượng thực hiện TTHC:** viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hướng dẫn viên (hạng IV)

\* **Cơ quan giải quyết TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa và Thể thao

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: các cơ quan, đơn vị có liên quan

\* **Kết quả thực hiện TTHC:** Quyết định

\* **Phí, lệ phí:** (Điều 4 Thông tư số 92/2021/TT-BTC)

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 500 thí sinh trở lên: 500.000 Đồng/thí sinh/lần

\* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** chưa quy định

\* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng (*được quy định tại Thông tư số 07/2022/TT-BVHTTDL ngày 25/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch*). Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

- Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề (*được quy định tại Thông tư số 07/2022/TT-BVHTTDL ngày 25/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch*).

Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác (không tính thời gian tập sự theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức) theo đúng quy định của pháp luật, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được tính làm căn cứ xếp lương ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

(Khoản 1 Điều 32 Nghị định quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức theo văn bản hợp nhất số 01 ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Bộ Nội vụ).

**\* Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP (được hợp nhất lại Văn bản số 01/VBHN-BNV ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Bộ Nội vụ);

- Thông tư số 07/2022/TT-BVHTTDL ngày 25/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành thể dục thể thao.



### **30. Thủ tục Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Huấn luyện viên chính (hạng II)**

\* **Trình tự thực hiện:** chưa quy định

\* **Cách thức thực hiện:**

Nộp hồ sơ trực tiếp qua đường Văn thư và trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc liên thông.

\* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

+ Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

+ Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

+ Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

+ Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng (*được quy định tại Thông tư số 07/2022/TT-BVHTTDL ngày 25/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch*).

- Số lượng hồ sơ: Chưa quy định

\* **Thời hạn giải quyết:** Chưa quy định

\* **Đối tượng thực hiện TTHC:** viên chức giữ chức danh nghề nghiệp huấn luyện viên (hạng III)

\* **Cơ quan giải quyết TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa và Thể thao

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: các cơ quan, đơn vị có liên quan

\* **Kết quả thực hiện TTHC:** Quyết định

\* **Phí, lệ phí:** (Điều 4 Thông tư số 92/2021/TT-BTC)

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 500 thí sinh trở lên: 500.000 Đồng/thí sinh/lần

\* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** chưa quy định

\* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

- Tiêu chuẩn, điều kiện chung được đăng ký dự xét thăng hạng:

+ Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu và có số lượng viên chức ứng với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Viên chức đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức (được sửa đổi tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức ) và yêu cầu của vị trí việc làm tương ứng với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét quy định tại Thông tư số 10/2023/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch; được cấp có thẩm quyền cử tham dự kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- Tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng huấn luyện viên chính (hạng II)

+ Đang giữ chức danh nghề nghiệp huấn luyện viên (hạng III), mã số V.10.01.03.

+ Đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng và yêu cầu đối với viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp huấn luyện viên chính (hạng II), mã số V.10.01.02 quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 5 Thông tư số 07/2022/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành thể dục thể thao.

**\* Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP (được hợp nhất lại Văn bản số 01/VBHN-BNV ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Bộ Nội vụ);

- Thông tư số 07/2022/TT-BVHTTDL ngày 25/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành thể dục thể thao.

- Thông tư số 03/2024/TT-BVHTTDL ngày 17/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thể dục thể thao.

### **31. Thủ tục Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Họ sỹ hạng III**

\* **Trình tự thực hiện:** chưa quy định

\* **Cách thức thực hiện:**

Nộp hồ sơ trực tiếp qua đường Văn thư và trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc liên thông.

\* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

+ Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

+ Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

+ Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

+ Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng (*được quy định tại Thông tư số 09/2022/TT-BVHTTDL ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch*).

- Số lượng hồ sơ: Chưa quy định

\* **Thời hạn giải quyết:** Chưa quy định

\* **Đối tượng thực hiện TTHC:** viên chức giữ chức danh nghề nghiệp họ sỹ hạng IV

\* **Cơ quan giải quyết TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa và Thể thao

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: các cơ quan, đơn vị có liên quan

\* **Kết quả thực hiện TTHC:** Quyết định

\* **Phí, lệ phí:** (Điều 4 Thông tư số 92/2021/TT-BTC)

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 500 thí sinh trở lên: 500.000 Đồng/thí sinh/lần

\* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** chưa quy định

\* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng (*được quy định tại Thông tư số 09/2022/TT-BVHTTDL ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch*). Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

- Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề (*được quy định tại Thông tư số 09/2022/TT-BVHTTDL ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch*).

Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác (không tính thời gian tập sự theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức) theo đúng quy định của pháp luật, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được tính làm căn cứ xếp lương ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

(Khoản 1 Điều 32 Nghị định quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức theo văn bản hợp nhất số 01 ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Bộ Nội vụ).

**\* Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP (được hợp nhất lại Văn bản số 01/VBHN-BNV ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Bộ Nội vụ);

- Thông tư số 09/2022/TT-BVHTTDL ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành mỹ thuật.

### **32. Thủ tục Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Hoạ sỹ hạng II**

\* **Trình tự thực hiện:** chưa quy định

\* **Cách thức thực hiện:**

Nộp hồ sơ trực tiếp qua đường Văn thư và trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc liên thông.

\* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

+ Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

+ Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

+ Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

+ Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng (*được quy định tại Thông tư số 09/2022/TT-BVHTTDL ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch*).

- Số lượng hồ sơ: Chưa quy định

\* **Thời hạn giải quyết:** Chưa quy định

\* **Đối tượng thực hiện TTHC:** viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hoạ sỹ hạng III

\* **Cơ quan giải quyết TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa và Thể thao

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: các cơ quan, đơn vị có liên quan

\* **Kết quả thực hiện TTHC:** Quyết định

\* **Phí, lệ phí:** (Điều 4 Thông tư số 92/2021/TT-BTC)

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 500 thí sinh trở lên: 500.000 Đồng/thí sinh/lần

\* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** chưa quy định

\* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

- Tiêu chuẩn, điều kiện chung được đăng ký dự xét thăng hạng:

+ Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu và có số lượng viên chức ứng với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Viên chức đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức (đã được sửa đổi theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức) và yêu cầu của vị trí việc làm tương ứng với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét quy định tại Thông tư số 10/2023/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch; được cấp có thẩm quyền cử tham dự kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- Tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng họa sĩ hạng II:

+ Đang giữ chức danh nghề nghiệp họa sĩ hạng III, mã số V.10.08.27.

+ Đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng và yêu cầu đối với viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp họa sĩ hạng II, mã số V.10.08.26 quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 5 Thông tư số 09/2022/TT-BVHTTDL ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành mỹ thuật.

**\* Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP (được hợp nhất lại Văn bản số 01/VBHN-BNV ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Bộ Nội vụ);

- Thông tư số 09/2022/TT-BVHTTDL ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành mỹ thuật.

- Thông tư số 02/2024/TT-BVHTTDL ngày 17/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện, di sản văn hóa, văn hóa cơ sở, tuyên truyền viên văn hóa, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh.

### **33. Thủ tục Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Hoạ sỹ hạng I**

\* **Trình tự thực hiện:** chưa quy định

\* **Cách thức thực hiện:**

Nộp hồ sơ trực tiếp qua đường Văn thư và trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc liên thông.

\* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

+ Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

+ Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

+ Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

+ Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng (*được quy định tại Thông tư số 09/2022/TT-BVHTTDL ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch*).

- Số lượng hồ sơ: Chưa quy định

\* **Thời hạn giải quyết:** Chưa quy định

\* **Đối tượng thực hiện TTHC:** viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hoạ sỹ hạng II

\* **Cơ quan giải quyết TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa và Thể thao

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: các cơ quan, đơn vị có liên quan

\* **Kết quả thực hiện TTHC:** Quyết định

\* **Phí, lệ phí:** (Điều 4 Thông tư số 92/2021/TT-BTC)

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 500 thí sinh trở lên: 500.000 Đồng/thí sinh/lần

\* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** chưa quy định

\* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

- Tiêu chuẩn, điều kiện chung được đăng ký dự xét thăng hạng:



+ Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu và có số lượng viên chức ứng với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Viên chức đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức (đã được sửa đổi theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức) và yêu cầu của vị trí việc làm tương ứng với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét quy định tại Thông tư số 10/2023/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch; được cấp có thẩm quyền cử tham dự kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- Tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng họa sĩ hạng I:

+ Đang giữ chức danh nghề nghiệp họa sĩ hạng II, mã số V.10.08.26.

+ Đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng và yêu cầu đối với viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp họa sĩ hạng I, mã số V.10.08.25 quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 4 Thông tư số 09/2022/TT-BVHTTDL ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành mỹ thuật.

**\* Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP (được hợp nhất lại Văn bản số 01/VBHN-BNV ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Bộ Nội vụ);

- Thông tư số 09/2022/TT-BVHTTDL ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành mỹ thuật.

- Thông tư số 02/2024/TT-BVHTTDL ngày 17/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện, di sản văn hóa, văn hóa cơ sở, tuyên truyền viên văn hóa, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh.

### **34. Thủ tục Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Thư viện viên hạng III**

\* **Trình tự thực hiện:** chưa quy định

\* **Cách thức thực hiện:**

Nộp hồ sơ trực tiếp qua đường Văn thư và trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc liên thông.

\* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

+ Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

+ Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

+ Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

+ Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng (*được quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BVHTTDL ngày 01/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch*).

- Số lượng hồ sơ: Chưa quy định

\* **Thời hạn giải quyết:** Chưa quy định

\* **Đối tượng thực hiện TTHC:** viên chức giữ chức danh nghề nghiệp thư viện viên hạng IV

\* **Cơ quan giải quyết TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa và Thể thao

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: các cơ quan, đơn vị có liên quan

\* **Kết quả thực hiện TTHC:** Quyết định

\* **Phí, lệ phí:** (Điều 4 Thông tư số 92/2021/TT-BTC)

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 500 thí sinh trở lên: 500.000 Đồng/thí sinh/lần

\* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** chưa quy định

\* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng (*được quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BVHTTDL ngày 01/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch*). Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

- Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề (*được quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BVHTTDL ngày 01/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch*).

Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác (không tính thời gian tập sự theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức) theo đúng quy định của pháp luật, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được tính làm căn cứ xếp lương ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

(Khoản 1 Điều 32 Nghị định quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức theo văn bản hợp nhất số 01 ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Bộ Nội vụ).

**\* Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP (được hợp nhất lại Văn bản số 01/VBHN-BNV ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Bộ Nội vụ);

- Thông tư số 02/2022/TT-BVHTTDL ngày 01/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành thư viện.

### **35. Thủ tục Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Thư viện viên hạng II**

\* **Trình tự thực hiện:** chưa quy định

\* **Cách thức thực hiện:**

Nộp hồ sơ trực tiếp qua đường Văn thư và trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc liên thông.

\* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

+ Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

+ Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

+ Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

+ Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng (*được quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BVHTTDL ngày 01/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch*).

- Số lượng hồ sơ: Chưa quy định

\* **Thời hạn giải quyết:** Chưa quy định

\* **Đối tượng thực hiện TTHC:** viên chức giữ chức danh nghề nghiệp thư viện viên hạng III

\* **Cơ quan giải quyết TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa và Thể thao

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: các cơ quan, đơn vị có liên quan

\* **Kết quả thực hiện TTHC:** Quyết định

\* **Phí, lệ phí:** (Điều 4 Thông tư số 92/2021/TT-BTC)

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 500 thí sinh trở lên: 500.000 Đồng/thí sinh/lần

\* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** chưa quy định

\* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

- Tiêu chuẩn, điều kiện chung được đăng ký dự xét thăng hạng:

+ Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu và có số lượng viên chức ứng với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Viên chức đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức (đã được sửa đổi theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức) và yêu cầu của vị trí việc làm tương ứng với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét quy định tại Thông tư số 10/2023/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch; được cấp có thẩm quyền cử tham dự kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- Tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng thư viện viên hạng II:

+ Đang giữ chức danh nghề nghiệp thư viện viên hạng III, mã số V.10.02.06.

+ Đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng và yêu cầu đối với viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp thư viện viên hạng II, mã số V.10.02.05 quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 5 Thông tư số 02/2022/TT-BVHTTDL ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành thư viện.

**\* Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP (được hợp nhất lại Văn bản số 01/VBHN-BNV ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Bộ Nội vụ);

- Thông tư số 02/2022/TT-BVHTTDL ngày 01/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành thư viện.

- Thông tư số 02/2024/TT-BVHTTDL ngày 17/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện, di sản văn hóa, văn hóa cơ sở, tuyên truyền viên văn hóa, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh.

### **36. Thủ tục Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Thư viện viên hạng I**

\* **Trình tự thực hiện:** chưa quy định

\* **Cách thức thực hiện:**

Nộp hồ sơ trực tiếp qua đường Văn thư và trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc liên thông.

\* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

+ Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

+ Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

+ Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

+ Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng (*được quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BVHTTDL ngày 01/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch*).

- Số lượng hồ sơ: Chưa quy định

\* **Thời hạn giải quyết:** Chưa quy định

\* **Đối tượng thực hiện TTHC:** viên chức giữ chức danh nghề nghiệp thư viện viên hạng II

\* **Cơ quan giải quyết TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa và Thể thao

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: các cơ quan, đơn vị có liên quan

\* **Kết quả thực hiện TTHC:** Quyết định

\* **Phí, lệ phí:** (Điều 4 Thông tư số 92/2021/TT-BTC)

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 500 thí sinh trở lên: 500.000 Đồng/thí sinh/lần

\* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** chưa quy định

\* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

- Tiêu chuẩn, điều kiện chung được đăng ký dự xét thăng hạng:

+ Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu và có số lượng viên chức ứng với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Viên chức đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức (đã được sửa đổi theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ) và yêu cầu của vị trí việc làm tương ứng với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét quy định tại Thông tư số 10/2023/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch; được cấp có thẩm quyền cử tham dự kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- Tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng thư viện viên hạng I:

+ Đang giữ chức danh nghề nghiệp thư viện viên hạng II, mã số V.10.02.05.

+ Đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng và yêu cầu đối với viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp thư viện viên hạng I, mã số V.10.02.30 quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 4 Thông tư số 02/2022/TT-BVHTTDL ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành thư viện.

**\* Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP (được hợp nhất lại Văn bản số 01/VBHN-BNV ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Bộ Nội vụ);

- Thông tư số 02/2022/TT-BVHTTDL ngày 01/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành thư viện.

- Thông tư số 02/2024/TT-BVHTTDL ngày 17/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện, di sản văn hóa, văn hóa cơ sở, tuyên truyền viên văn hóa, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh.



### **37. Thủ tục Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Tuyên truyền viên văn hóa trung cấp lên Tuyên truyền viên văn hóa**

\* **Trình tự thực hiện:** chưa quy định

\* **Cách thức thực hiện:**

Nộp hồ sơ trực tiếp qua đường Văn thư và trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc liên thông.

\* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

+ Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

+ Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

+ Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

+ Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng (*được quy định tại Thông tư số 02/2023/TT-BVHTTDL ngày 21/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch*).

- Số lượng hồ sơ: Chưa quy định

\* **Thời hạn giải quyết:** Chưa quy định

\* **Đối tượng thực hiện TTHC:** viên chức giữ chức danh nghề nghiệp tuyên truyền viên văn hóa trung cấp

\* **Cơ quan giải quyết TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa và Thể thao

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: các cơ quan, đơn vị có liên quan

\* **Kết quả thực hiện TTHC:** Quyết định

\* **Phí, lệ phí:** (Điều 4 Thông tư số 92/2021/TT-BTC)

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 500 thí sinh trở lên: 500.000 Đồng/thí sinh/lần

\* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** chưa quy định

\* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng (*được quy định tại Thông tư số 02/2023/TT-BVHTTDL ngày 21/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch*). Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

- Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề (*được quy định tại Thông tư số 02/2023/TT-BVHTTDL ngày 21/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch*).

Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác (không tính thời gian tập sự theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức) theo đúng quy định của pháp luật, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được tính làm căn cứ xếp lương ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

(Khoản 1 Điều 32 Nghị định quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức theo văn bản hợp nhất số 01 ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Bộ Nội vụ).

**\* Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP (được hợp nhất lại Văn bản số 01/VBHN-BNV ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Bộ Nội vụ);

- Thông tư số 02/2023/TT-BVHTTDL ngày 21/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành tuyên truyền viên văn hóa.

### **38. Thủ tục Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Tuyên truyền viên văn hóa lên Tuyên truyền viên văn hóa chính.**

\* **Trình tự thực hiện:** chưa quy định

\* **Cách thức thực hiện:**

Nộp hồ sơ trực tiếp qua đường Văn thư và trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc liên thông.

\* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

+ Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

+ Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

+ Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

+ Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng (*được quy định tại Thông tư số 02/2023/TT-BVHTTDL ngày 21/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch*).

- Số lượng hồ sơ: Chưa quy định

\* **Thời hạn giải quyết:** Chưa quy định

\* **Đối tượng thực hiện TTHC:** viên chức giữ chức danh nghề nghiệp Tuyên truyền viên văn hóa

\* **Cơ quan giải quyết TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa và Thể thao

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: các cơ quan, đơn vị có liên quan

\* **Kết quả thực hiện TTHC:** Quyết định

\* **Phí, lệ phí:** (Điều 4 Thông tư số 92/2021/TT-BTC)

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 500 thí sinh trở lên: 500.000 Đồng/thí sinh/lần

\* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** chưa quy định

\* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

- Tiêu chuẩn, điều kiện chung được đăng ký dự xét thăng hạng:

+ Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu và có số lượng viên chức ứng với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Viên chức đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức (đã được sửa đổi theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ) và yêu cầu của vị trí việc làm tương ứng với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét quy định tại Thông tư số 10/2023/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch; được cấp có thẩm quyền cử tham dự kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- Tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng tuyên truyền viên văn hóa chính:

+ Đang giữ chức danh nghề nghiệp tuyên truyền viên văn hóa, mã số V.10.10.35.

+ Đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng và yêu cầu đối với viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tuyên truyền viên văn hóa chính, mã số V.10.10.34 quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 4 Thông tư số 02/2023/TT-BVHTTDL ngày 21 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành tuyên truyền viên văn hóa.

**\* Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP (được hợp nhất lại Văn bản số 01/VBHN-BNV ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Bộ Nội vụ);

- Thông tư số 02/2023/TT-BVHTTDL ngày 21/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành tuyên truyền viên văn hóa.

- Thông tư số 02/2024/TT-BVHTTDL ngày 17/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện, di sản văn hóa, văn hóa cơ sở, tuyên truyền viên văn hóa, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh.